VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 28.11.2023 10:54:31 +07:00

Số 1181 + 1182 **Ngày 22 tháng 11 năm 2023**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

03-11-2023 - Quyết định số 1289/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. 2

(Đăng từ Công báo số 1179 + 1180 đến số 1181 + 1182)

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 28.11.2023 10:54:40 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 1179 + 1180)

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hướng đến tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với diện tích đất hình thành do hoạt động lấn biển theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tích hợp vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

2. Các chỉ tiêu, diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã được phân bổ cho tỉnh Kiên Giang theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án

phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII)

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Nghiên cứu triển khai lập các quy hoạch xây dựng vùng liên huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và theo quy định của pháp luật.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

a) Vùng huyện Giang Thành: Là vùng sản xuất nông nghiệp, chuyên canh lúa, thủy sản, hoa màu, gắn với phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nông nghiệp, cộng đồng; vùng bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học của tỉnh; định hướng phát triển thương mại biên giới gắn với khu vực cửa khẩu Giang Thành; có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh.

b) Vùng huyện Hòn Đất: Là vùng nguyên liệu lúa, hoa màu của tỉnh; định hướng phát triển đô thị hướng biển và dọc theo Quốc lộ 80, đường tỉnh 969, đường ven biển Rạch Giá - Kiên Lương - Hà Tiên, gắn với cụm công nghiệp, cảng, các di tích văn hóa lịch sử, khu du lịch sinh thái biển.

c) Vùng huyện Tân Hiệp: Là vùng sản xuất nông nghiệp, nguyên liệu lúa, đầu mối giao thương nông sản hàng hóa lớn của tỉnh; tập trung phát triển hành lang kinh tế, đô thị dọc theo tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, quốc lộ 80, quốc lộ 91D, đường tỉnh 961 và đường tỉnh 963 trên địa bàn huyện.

d) Vùng huyện Châu Thành: Là vùng phát triển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực; là vùng sản xuất công nghiệp trọng điểm, trung tâm logistics, đầu mối thương mại, dịch vụ của tỉnh; có vai trò hạt nhân thúc đẩy phát triển tiểu vùng Tây sông Hậu và là vệ tinh của thành phố Rạch Giá.

đ) Vùng huyện Giồng Riềng: Là khu vực cửa ngõ phía Đông Nam của tỉnh, phát triển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực; tập trung phát triển đô thị, thương mại, nông nghiệp, các hoạt động sản xuất, chế biến nông sản và phát triển du lịch làng nghề, du lịch sinh thái.

e) Vùng huyện Gò Quao: Là vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, ứng dụng công nghệ cao, cung cấp nguyên liệu hàng hóa quy mô lớn cho sản xuất và

chế biến lương thực, thực phẩm; phát triển cụm công nghiệp gắn với chế biến nông sản và các ngành công nghiệp chế tác thu hút nhiều lao động, việc làm cho địa phương. Phát triển đô thị theo hướng lan tỏa từ trung tâm thị trấn Gò Quao đến các đô thị vệ tinh. Phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ trên các quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

g) Vùng huyện An Biên: Là vùng phát triển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực; phát triển kinh tế đa dạng từ các ngành nghề truyền thống đến các mô hình sản xuất nông lâm thủy sản kết hợp, công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, công nghiệp cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, thương mại, dịch vụ, du lịch và các ngành kinh tế biển như: công nghiệp điện khí, năng lượng tái tạo và dịch vụ hậu cần nghề cá.

h) Vùng huyện An Minh: Là vùng sản xuất nông nghiệp, phát triển mạnh các mô hình xen kẽ nuôi thủy sản kết hợp trồng lúa, phát triển nuôi biển vùng ven biển, phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao gắn với ngành công nghiệp chế biến, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

i) Vùng huyện U Minh Thượng: Là vùng sản xuất nông nghiệp, cung cấp nguyên liệu nông lâm thủy sản cho các khu, cụm công nghiệp; vùng phát triển nông nghiệp bền vững, gắn với khu dự trữ sinh quyển tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng, bảo tồn các hệ sinh vật đa dạng và quý hiếm, kết hợp phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm.

k) Vùng huyện Vĩnh Thuận: Là vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản, cung cấp nguyên liệu cho các hoạt động công nghiệp chế biến nông thủy sản trên địa bàn tỉnh; tập trung phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ trên các hành lang kinh tế dọc theo tuyến quốc lộ, đường tỉnh.

l) Vùng huyện Kiên Hải: Là vùng phát triển mạnh kinh tế biển, nuôi biển và du lịch biển đảo, sinh thái dựa vào cộng đồng, gắn kết với phát triển thương mại, dịch vụ của thành phố Rạch Giá; có vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh, phòng thủ khu vực.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Về phân vùng môi trường

Phân vùng bảo vệ môi trường theo 03 vùng:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm nội thành, nội thị của các đô thị loại I, đô thị loại II và đô thị loại III; nguồn nước mặt các sông, suối, kênh rạch; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá; rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; Vườn quốc gia U Minh Thượng; Vườn quốc gia Phú Quốc.

- Vùng hạn chế phát thải: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt trên; hệ sinh thái rừng ngập mặn; hệ sinh thái rừng tràm ngập nước; khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; vùng rừng sản xuất; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu vui chơi giải trí dưới nước theo Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu vực khai thác khoáng sản; làng nghề truyền thống.

- Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh.

b) Về bảo tồn đa dạng sinh học

- Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học rừng, biển, vùng đất ngập nước và núi đá vôi trên địa bàn tỉnh nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và giá trị đa dạng sinh học.

- Xây dựng các chương trình, đề án phòng, chống suy giảm đa dạng sinh học, khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tiếp tục bảo tồn, gìn giữ, phục hồi các hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; nâng cao độ che phủ rừng, ngăn chặn suy giảm chất lượng rừng; bảo vệ các giống loài, nguồn gen và bảo đảm an toàn sinh học. Khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản và nguồn lợi thủy sản. Duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV)

c) Về các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

- Xây dựng nghĩa trang tập trung theo quy hoạch đô thị, nông thôn mới. Di dời các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hiện hữu gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục.

- Xây dựng mới các cơ sở hoả táng, nhà tang lễ tại các huyện, thành phố.

d) Về quan trắc chất lượng môi trường

Duy trì và phát triển mới các điểm quan trắc nước mặt lục địa, các điểm quan trắc nước biển ven bờ, các điểm quan trắc nước dưới đất, các điểm quan trắc chất lượng không khí.

đ) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Thực hiện bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển, rừng sản xuất tại các vườn quốc gia; các khu bảo tồn loài và sinh cảnh; các khu bảo tồn thiên nhiên thuộc địa bàn các huyện: U Minh Thượng, Giang Thành, Kiên Lương, Hòn Đất và thành phố Phú Quốc.

Củng cố, bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu rừng đặc dụng. Phục hồi, phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn và rừng tràm phục vụ cho bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế. Tăng cường xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng, chống xói lở bờ biển và bảo vệ các công trình khác, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Nghiên cứu tiềm năng, khai thác các hoạt động giáo dục cộng đồng; nghiên cứu khoa học; dã ngoại; đi bộ, dạo trong rừng; ngắm cảnh; các môn thể thao vui chơi giải trí; tham quan rừng; nghỉ ngơi sinh thái trong rừng; phát triển dược liệu dưới tán rừng.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV)

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Bảo vệ, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm, phục vụ nhu cầu hiện tại, có tính đến sự phát triển khoa học công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai, không làm ảnh hưởng môi trường, các danh lam, thắng cảnh và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch ngành quốc gia và quy định khác có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục XXV)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Quản lý, phân bổ nguồn nước đảm bảo hài hòa, hợp lý giữa các ngành, tổ chức, cá nhân dùng nước, cấp đủ nước cho các ngành kinh tế, ưu tiên nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp có giá trị cao; bảo vệ tài nguyên nước không bị ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt, bảo vệ chức năng nguồn nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo an ninh lâu dài về tài nguyên nước, góp phần thúc đẩy, hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

Xác định các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao trên địa bàn tỉnh, gồm: khu vực dễ bị tổn thương do lũ; khu vực rủi ro do sạt lở; khu vực rủi ro do dông lốc, sét; khu vực rủi ro do mưa lớn; khu vực rủi ro do hạn hán; khu vực rủi ro do xâm nhập mặn; khu vực rủi ro do nắng nóng; khu vực rủi ro cháy rừng do tự nhiên.

Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, từng bước xây dựng nền kinh tế các-bon thấp, tăng trưởng xanh, đẩy mạnh các hành động giảm nhẹ khí nhà kính; thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực thích ứng biến đổi khí hậu của các bên liên quan; tận dụng các cơ hội từ biến đổi khí hậu để phát triển kinh tế - xã hội.

XI. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Danh mục các chương trình, dự án và thứ tự ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh nêu tại Phụ lục đính kèm Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVI)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư

Tập trung huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển (trong đó, quan tâm giải pháp cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh). Sử

dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, tạo đột phá, các dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho các ngành kinh tế, cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, ưu tiên cho các cơ sở kinh tế hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu chức năng theo quy hoạch.

b) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới; đào tạo mới và thu hút lao động chất lượng cao làm việc, đầu tư xây dựng trường chính trị tỉnh đạt chuẩn mức 2.

c) Đẩy mạnh liên kết đào tạo giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong và ngoài nước.

3. Giải pháp về khoa học và công nghệ, môi trường

a) Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội, đẩy mạnh thông tin truyền thông về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hoá. Tiếp tục nâng cao nhận thức và năng lực lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước trên lĩnh vực khoa học và công nghệ, ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ.

b) Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ với yêu cầu và nhiệm vụ phát triển trong giai đoạn mới.

c) Thực hiện phân công, phân cấp rõ chức năng, nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các cấp, ngành, các địa phương; đầu tư nâng cao năng lực giám sát môi trường; đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu xử lý chất thải.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 57/NQ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 4 năm 2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.

b) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết; đồng thời, mở rộng hợp tác với các địa phương khác.

c) Tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ, các Đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị hiện đại để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các phương pháp tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết đô thị và nông thôn.

b) Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo hướng đồng bộ.

b) Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, thường xuyên giám sát, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch theo quy định.

c) Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công Quy hoạch.

XIII. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch nêu tại Phụ lục đính kèm Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVII)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang có trách nhiệm:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Quy hoạch trên địa bàn; hướng dẫn, kiểm soát, phân công, phân cấp, điều phối bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong thực hiện và quản lý Quy hoạch.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển tỉnh Kiên Giang và quy định pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh trong trường hợp có

mâu thuẫn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong Danh mục dự án dự kiến ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này, phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước, vùng và địa phương, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này và quy hoạch có liên quan (nếu có). Đối với các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) thì chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, thực tiễn phát triển tỉnh Kiên Giang và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Đối với các dự án dự kiến đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định có liên quan.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, cơ sở dữ liệu, các Phụ lục (kèm theo Quyết định này), các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến tham gia góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan và hệ thống bản đồ trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh theo đúng quy định của Luật Quy hoạch năm 2017, các quy định của pháp luật liên quan; bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch, kế hoạch có liên quan; thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại văn bản số 2017/UBND-TH ngày 24 tháng 10 năm 2023.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân

tỉnh Kiên Giang trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang trong việc đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả các mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo đảm thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của đất nước và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú
		Hiện trạng năm 2020	Đến năm 2030	
1	Thành phố Rạch Giá	II	I	
2	Thành phố Hà Tiên	III	II	
3	Thành phố Phú Quốc	II	I	
4	Thị trấn Kiên Lương	IV	III	Đến năm 2025, hình thành thị xã Kiên Lương là đô thị loại III
5	Thị trấn Hòn Đất	V	IV	
6	Thị trấn Sóc Sơn	V	IV	
7	Đô thị Thổ Sơn	-	V	
8	Đô thị Mỹ Lâm	-	V	
9	Thị trấn Tân Hiệp	V	IV	
10	Đô thị Thạnh Đông A	-	V	
11	Đô thị Cây Dương (xã Tân Thành)	-	V	
12	Đô thị Thạnh Đông	-	V	
13	Thị trấn Minh Lương	V	IV	
14	Đô thị Tắc Cậu (xã Bình An)	-	V	
15	Thị trấn Giồng Riềng	V	IV	
16	Đô thị Long Thạnh	-	V	
17	Đô thị Thuận Hưng (xã Ngọc Hòa)	-	V	
18	Thị trấn Gò Quao	V	IV	

TT	Tên đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú
		Hiện trạng năm 2020	Đến năm 2030	
19	Đô thị Định An	-	V	
20	Thị trấn Thứ Ba	V	IV	
21	Đô thị Thứ Bảy (xã Đông Thái)	-	V	
22	Thị trấn Thứ Mười Một	V	IV	
23	Đô thị Xẻo Nhàu (xã Tân Thạnh)	-	V	
24	Thị trấn Vĩnh Thuận	V	IV	
25	Đô thị Bình Minh	-	V	
26	Đô thị Hòn Tre	V	V	
27	Đô thị Lại Sơn	-	IV	
28	Đô thị An Sơn	-	V	
29	Đô thị Nam Du	-	V	
30	Đô thị U Minh Thượng (xã Thạnh Yên và xã An Minh Bắc)	-	V	
31	Đô thị Nhà Ngang (xã Hòa Chánh)	-	V	
32	Đô thị Tân Khánh Hòa	-	V	
33	Đô thị Vĩnh Phú	-	V	
34	Đô thị Thổ Chu	-	V	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC KHU KINH TẾ TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Khu kinh tế Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	58.923	Được thành lập theo Quyết định số 31/2013/QĐ-TTg ngày 22/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Khu kinh tế Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Dự kiến nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung về phạm vi, quy mô, tính chất trong thời kỳ 2021 - 2030.
2	Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	1.600	Được thành lập theo Quyết định số 21/2020/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Dự kiến nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung về phạm vi, quy mô, tính chất trong thời kỳ 2021 - 2030.

Ghi chú: Diện tích và phạm vi ranh giới các khu kinh tế được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng.

Phụ lục III

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
A	**Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022**			
I	**Các khu công nghiệp đã thành lập**			
1	Khu công nghiệp Thạnh Lộc	Huyện Châu Thành	252	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
2	Khu công nghiệp Thuận Yên	Thành phố Hà Tiên	134	Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
	Tổng cộng I		**386**	
II	**Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**			
1	Khu công nghiệp Xẻo Rô	Huyện An Biên	211	
2	Khu công nghiệp Tắc Cậu	Huyện Châu Thành	68	
3	Khu công nghiệp Kiên Lương II	Huyện Kiên Lương	175	
	Tổng cộng II		**454**	
	Tổng cộng (I + II)		**840**	
B	**Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp (không có)**			

Ghi chú: Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
I	**Các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động**			
	Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa Hưng Nam giai đoạn 1	Huyện Gò Quao	29	Sản xuất hàng tiêu dùng; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông, lâm, thủy hải sản; công nghiệp cơ khí phục vụ nông, lâm, đánh bắt thủy hải sản, giao thông vận tải; công nghiệp hỗ trợ...
	Tổng cộng I		**29**	
II	**Các cụm công nghiệp đang triển khai thực hiện thủ tục đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật**			
1	Cụm công nghiệp Bình Sơn	Huyện Hòn Đất	50	Sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông - lâm - thủy sản; phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống; công nghiệp hỗ trợ..
2	Cụm công nghiệp Bình An	Huyện Châu Thành	30	Cơ khí chế tạo và sửa chữa; chế biến thực phẩm và đồ uống, nông thủy hải sản; chế biến gỗ; may mặc, giày dép; công nghiệp hỗ trợ...
	Tổng cộng II		**80**	

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
III	**Các cụm công nghiệp thành lập mới, điều chỉnh quy hoạch**			
1	Cụm công nghiệp Thạnh Phú	Huyện An Minh	50	Chế biến thủy sản, nước đá; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm; công nghiệp cơ khí; công nghiệp hỗ trợ...
2	Cụm công nghiệp Hà Giang	Thành phố Hà Tiên	50	Công nghiệp chế biến thủy sản; công nghiệp hỗ trợ...
3	Cụm công nghiệp Vĩnh Phong	Huyện Vĩnh Thuận	50	Chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản và thực phẩm; công nghiệp cơ khí, ngành nghề truyền thống; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm; may mặc; sản xuất hàng tiêu dùng; công nghiệp hỗ trợ...
4	Cụm công nghiệp Long Thạnh	Huyện Giồng Riềng	32	Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; công nghiệp hỗ trợ...
5	Cụm công nghiệp Bình Trị	Huyện Kiên Lương	50	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống; sản xuất chế biến thực phẩm; chế biến thủy sản; đóng tàu thuyền và sửa chữa; sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp hỗ trợ...

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ngành nghề hoạt động dự kiến
6	Cụm công nghiệp Hàm Ninh	Thành phố Phú Quốc	59	Công nghiệp cơ khí chế tạo và sửa chữa tàu thuyền; chế biến thực phẩm và đồ uống, nông thủy hải sản; chế biến gỗ; công nghiệp hỗ trợ...
7	Cụm công nghiệp Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá	75	Công nghiệp nhẹ; công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm; chế biến nông thủy sản; công nghiệp cơ khí phục vụ nông, lâm, thủy sản, giao thông; công nghiệp hỗ trợ...
8	Cụm công nghiệp Cái Tư	Huyện Gò Quao	70	Công nghiệp chế biến thủy sản; công nghiệp hỗ trợ...
9	Cụm công nghiệp Thạnh Trị	Huyện Tân Hiệp	50	Sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến lương thực, thực phẩm, nông thủy sản; công nghiệp cơ khí; sản xuất hàng tiêu dùng; công nghiệp hỗ trợ...
	Tổng cộng III		**486**	

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục V

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC DỰ ÁN KHU DU LỊCH, KHU PHỨC HỢP, DỊCH VỤ THỂ THAO SÂN GÔN TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
I	**Vùng Phú Quốc và phụ cận**	
1	Các khu phức hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, làng nghề	Thành phố Phú Quốc
2	Các bến du thuyền	Thành phố Phú Quốc
3	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí ven biển Bãi Thơm, Gành Dầu, Rạch Tràm, Rạch Vẹm, Bãi Dài, Vũng Bầu, Cửa Cạn, Bãi Sao…	Thành phố Phú Quốc
4	Các khu công viên sinh thái, công viên công cộng, công viên chuyên đề tại Dương Đông, An Thới, Cửa Cạn	Thành phố Phú Quốc
5	Các khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn	Thành phố Phú Quốc
6	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Khu bảo tồn biển Phú Quốc, Vườn Quốc gia Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
7	Khu dược liệu kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh	Huyện U Minh Thượng
II	**Vùng Hà Tiên - Kiên Lương và phụ cận**	
1	Khu du lịch quần đảo Hải Tặc*	Thành phố Hà Tiên
2	Khu du lịch Đầm Đông Hồ**	Thành phố Hà Tiên
3	Khu du lịch Mũi Nai**	Thành phố Hà Tiên
4	Khu du lịch Núi Bình San**	Thành phố Hà Tiên
5	Khu du lịch Chùa Hang - Hòn Phụ Tử**	Huyện Kiên Lương

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
6	Khu du lịch quần đảo Bà Lụa - Ba Hòn Đầm**	Huyện Kiên Lương
7	Các khu du lịch văn hóa	Thành phố Hà Tiên và huyện Kiên Lương
8	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí ven biển Bãi Bằng, Bãi Tà Lu, Bãi Nò, Moso, Hòn Nghệ, Núi Đèn, Bãi Dương, Thuận Yên, Hòn Rễ Lớn, Hòn Rễ Nhỏ, Hòn Kiến Vàng, Mũi Dừa…	Thành phố Hà Tiên và huyện Kiên Lương
9	Khu tổ hợp du lịch, nghỉ dưỡng và đô thị mới	Huyện Kiên Lương
10	Khu phức hợp, dịch vụ, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn	Thành phố Hà Tiên và huyện Kiên Lương
11	Bến du thuyền	Huyện Kiên Lương, thành phố Hà Tiên
12	Công viên công cộng, công viên chuyên đề	Thành phố Hà Tiên và huyện Kiên Lương
13	Các khu phố chuyên đề về ẩm thực, văn hóa; phố đi bộ…	Thành phố Hà Tiên, huyện Kiên Lương
14	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng	Thành phố Hà Tiên, huyện Kiên Lương, huyện Giang Thành
III	**Vùng Rạch Giá - Kiên Hải và phụ cận**	
1	Khu du lịch quần đảo Nam Du*	Huyện Kiên Hải
2	Khu du lịch Lại Sơn*	Huyện Kiên Hải
3	Khu du lịch Hòn Tre**	Huyện Kiên Hải
4	Làng du lịch cộng đồng gắn với mô hình xây dựng nông thôn mới, vùng sinh thái nông - lâm nghiệp	Thành phố Rạch Giá
5	Các khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng tại khu vực biển, ven biển	Thành phố Rạch Giá

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
6	Các khu phố thương mại - dịch vụ hỗn hợp	Thành phố Rạch Giá
7	Khu phức hợp, dịch vụ, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn	Thành phố Rạch Giá
8	Khu du lịch nông thôn Cù lao Tắc Cậu	Huyện Châu Thành
9	Khu du lịch sinh thái nhà vườn	Thành phố Rạch Giá
10	Các điểm du lịch sinh thái biển	Huyện Hòn Đất
11	Bến du thuyền	Thành phố Rạch Giá, huyện Kiên Hải
IV	**Vùng U Minh Thượng và phụ cận**	
1	Chợ nổi Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Thuận
2	Các điểm du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tại khu vực biển, khu rừng tràm, vườn cây ăn trái	Huyện An Minh, huyện An Biên, huyện U Minh Thượng và huyện Giồng Riềng
3	Khu dược liệu kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh	Huyện U Minh Thượng
4	Các khu du lịch sinh thái, nghĩ dưỡng, giải trí trong rừng	Huyện U Minh Thượng

Ghi chú:

- (*): Các khu du lịch cấp tỉnh đã được công nhận.

- (**): Các khu du lịch dự kiến được công nhận trong thời kỳ 2021 - 2030.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn đầu tư dự án, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

- Trong quá trình xem xét, chấp thuận các đề xuất chủ trương đầu tư, các chi tiết về nội dung, quy mô và địa điểm đầu tư xây dựng công trình của từng dự án có thể có sự điều chỉnh khác với quy hoạch để phù hợp với tình hình thực tế, nhưng cần phải đảm bảo mục tiêu của dự án phù hợp quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan liên quan theo quy định.

Phụ lục VI

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (Cấp đường/số làn xe)
A	**Các tuyến đường bộ**			
I	**Nâng cấp, cải tạo**			
1	Đường tỉnh 961 (ĐT.961)	Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Rạch Giá	Tỉnh An Giang	III, 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 961B (ĐT.961B)	QL.63, huyện Châu Thành	ĐT.971, huyện Kiên Lương	III, 2-4 làn xe
3	Đường tỉnh 962 (ĐT.962)	QL.61, huyện Gò Quao	Tỉnh Bạc Liêu	III, 2-4 làn xe
3	Đường tỉnh 962B (ĐT.962B)	QL.61, huyện Châu Thành	Thành phố Cần Thơ	III, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 963 (ĐT.963)	Tỉnh Hậu Giang	QL.80, Huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	III, 2-4 làn xe
5	Đường tỉnh 963B (ĐT.963B)	QL.61, huyện Giồng Riềng	Thành phố Cần Thơ	III, 2-4 làn xe
6	Đường tỉnh 963C (ĐT.963C)	ĐT.963B, huyện Giồng Riềng	ĐT.963D, huyện Gò Quao	III, 2-4 làn xe
7	Đường tỉnh 963D (ĐT.963D)	Tỉnh Hậu Giang	Thành phố Cần Thơ	III, 2-4 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (Cấp đường/số làn xe)
8	Đường tỉnh 964 (ĐT.964)	QL.63, huyện An Biên	ĐT.968 huyện An Minh	III, 2-4 làn xe
9	Đường tỉnh 964B (ĐT.964B)	QL.63, Huyện An Biên	ĐT.964, huyện An Biên	III, 2-4 làn xe
10	Đường tỉnh 965 (ĐT.965)	Huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	III, 2-4 làn xe
11	Đường tỉnh 965B (ĐT.965B)	ĐT.965, huyện U Minh Thượng	Huyện An Minh	III, 2-4 làn xe
12	Đường tỉnh 965C (ĐT.965C)	QL.63, huyện Vĩnh Thuận	ĐT.965 huyện U Minh Thượng	III, 2-4 làn xe
13	Đường tỉnh 966 (ĐT.966)	QL.63, huyện An Biên	Huyện U Minh Thượng	III, 2-4 làn xe
14	Đường tỉnh 966B (ĐT.966B)	QL.61, huyện Châu Thành	Huyện U Minh Thượng	III, 2-4 làn xe
15	Đường tỉnh 966C (ĐT.966C)	ĐT.966, huyện U Minh Thượng	ĐT.965, huyện U Minh Thượng	III, 2-4 làn xe
16	Đường tỉnh 967 (ĐT.967)	QL.63, huyện An Biên	Đường Hành lang ven biển phía Nam	III, 2-4 làn xe
17	Đường tỉnh 968 (ĐT.968)	Đường Hành lang ven biển phía Nam	Đường bộ ven biển, huyện An Minh	III, 2-4 làn xe
18	Đường tỉnh 969 (ĐT.969)	Tỉnh An Giang	ĐT.969B, huyện Hòn Đất	III, 2-4 làn xe
19	Đường tỉnh 969B (ĐT.969B)	Tỉnh An Giang	QL.80, huyện Hòn Đất	III, 2-4 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (Cấp đường/số làn xe)
20	Đường tỉnh 970 (ĐT.970)	QL.80, huyện Hòn Đất	Tỉnh An Giang	III, 2-4 làn xe
21	Đường tỉnh 970B (ĐT.970B)	QL.N1, huyện Giang Thành	Cửa khẩu quốc gia Giang Thành	III, 2-4 làn xe
22	Đường tỉnh 971 (ĐT.971)	QL.80, huyện Kiên Lương	Đường bộ ven biển, huyện Kiên Lương	III, 2-6 làn xe
23	Đường tỉnh 972 (ĐT.972)	QL.80, thành phố Hà Tiên	QL.80, thành phố Hà Tiên	III và quy hoạch đô thị, 2-6 làn xe
24	Đường tỉnh 972B (ĐT.972B)	QL.N1, thành phố Hà Tiên	QL.80, huyện Kiên Lương	III, 2-4 làn xe
25	Đường tỉnh 973 (ĐT.973)	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	Theo Quy hoạch chung thành phố Phú Quốc
26	Đường tỉnh 974 (ĐT.974)	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	
27	Đường tỉnh 975 (ĐT.975)	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	
28	Đường tỉnh 975B (ĐT.975B)	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	
29	Đường tỉnh 975C (ĐT.975C)	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	
II	**Xây dựng mới**			
1	Đường bộ ven biển	Tỉnh Cà Mau	Cửa khẩu Hà Tiên	III và theo Quy hoạch đô thị, 2-6 làn xe
2	Đường tuần tra biên giới	Tỉnh An Giang	Thành phố Hà Tiên	IV, 2 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (Cấp đường/số làn xe)
3	Tuyến từ đường 3-2 - Nguyễn Thái Bình - Ranh An Giang: Đặt tên ĐT.961C	Đường bộ ven biển, thành phố Rạch Giá	Tỉnh An Giang	III, 2-4 làn xe
4	Tuyến Giục Tượng - Bàn Tân Định - Giồng Riềng: Đặt tên ĐT.962C	QL.80, huyện Châu Thành	ĐT.963B, huyện Giồng Riềng	III, 2-4 làn xe
5	Tuyến từ nút giao cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi với đường Võ Văn Kiệt đến QL.61, huyện Giồng Riềng: Đặt tên ĐT.962D	Huyện Châu Thành	Huyện Giồng Riềng	III, 2-4 làn xe
6	Đường tỉnh 963 (ĐT.963)	Quốc lộ 80, Huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	Cửa khẩu quốc gia Giang Thành	III, 2-4 làn xe
7	Tuyến Sa Đéc - Ô Môn - Giồng Riềng - QL.61 - QL.63 - ĐT.965: Đặt tên ĐT.963E	ĐT.963F, huyện Giồng Riềng	ĐT.965, huyện U Minh Thượng	III, 2-4 làn xe
8	Tuyến Sa Đéc - Ô Môn - Giồng Riềng: Đặt tên ĐT.963F	Thành phố Cần Thơ	Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu	III, 2-4 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (Cấp đường/số làn xe)
9	Đường tỉnh 964 (ĐT.964)	ĐT.968, huyện An Minh	Tỉnh Cà Mau	III, 2-4 làn xe
10	Đường tỉnh 966 (ĐT.966)	QL.63, huyện An Biên	Đường bộ ven biển huyện An Biên	III, 2-4 làn xe
11	Tuyến từ đường bộ ven biển - QL.80 - Mỹ Thuận - Mỹ Hiệp Sơn: Đặt tên ĐT.969C	Đường bộ ven biển, huyện Hòn Đất	Tỉnh An Giang	III, 2-4 làn xe
12	Đường tỉnh 970 (ĐT.970)	QL.80, huyện Hòn Đất	Đường bộ ven biển, huyện Hòn Đất	III, 2-4 làn xe
13	Tuyến từ QL.80 - N1: Đặt tên ĐT.972C	Huyện Kiên Lương	Huyện Giang Thành	III, 2-4 làn xe
14	Tuyến từ N1 - ĐT.972B (đường kênh Nông Trường): Đặt tên ĐT.972D	Huyện Giang Thành	Huyện Kiên Lương	III, 2-4 làn xe
15	Tuyến từ đường bộ ven biển - QL.80 - Ranh An Giang (đường T5): Đặt tên ĐT.972E	Đường bộ ven biển, huyện Hòn Đất	Tỉnh An Giang	III, 2-4 làn xe
16	Tuyến bên phải sông Cái lớn từ Gò Quao - Châu Thành: Đặt tên ĐT.966D	Huyện Gò Quao	Huyện Châu Thành	III, 2-4 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (Cấp đường/số làn xe)
17	Tuyến bên trái Sông Cái Lớn từ U Minh Thượng - Vĩnh Thuận: Đặt tên ĐT.966B	Huyện U Minh Thượng	Huyện Vĩnh Thuận	III, 2-4 làn xe
18	Tuyến từ QL.80 (cầu Lung Lớn) - ĐT.971 (xã Bình An): Đặt tên ĐT.971B	Huyện Kiên Lương	Huyện Kiên Lương	III, 2-4 làn xe
19	Tuyến Võ Văn Kiệt (nối dài)	Nút giao QL.61 với đường Hành lang ven biển	Đường bộ ven biển (đường 3/2 nối dài)	II, 4-6 làn xe
20	Tuyến từ đường Hành lang ven biển, xã Đông Thái - đường bộ ven biển: Đặt tên ĐT.964C	Huyện An Biên	Huyện An Biên	III, 2-4 làn xe
21	Tuyến từ đường Hành lang ven biển, thị trấn An Minh - đường bộ ven biển: Đặt tên ĐT.965D	Huyện An Minh	Huyện An Minh	III, 2-4 làn xe
22	Tuyến từ ĐT.966B (Sông cái Lớn) - ĐT.965 (bên phải kênh Xẻo Cạn): Đặt tên ĐT.966D	Huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	III, 2-4 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (Cấp đường/số làn xe)
23	Đường tỉnh 968 (nối dài)	Đường Hành lang ven biển phía Nam, huyện An Minh	ĐT.965, huyện U Minh Thượng	III, 2-4 làn xe
24	Tuyến đường ven biển Hà Tiên - Kiên Lương	Thành phố Hà Tiên	Huyện Kiên Lương	III, 2-4 làn xe
25	Đường vào bến cảng tổng hợp thành phố Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	Theo Quy hoạch xây dựng
26	Tuyến kết nối các phương thức vận tải, đầu mối giao thông (từ QL.61 đến cảng hàng không Rạch Giá)	Thành phố Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá	Theo Quy hoạch xây dựng
27	Tuyến kết nối các phương thức vận tải, đầu mối giao thông (đến điểm đầu mối cảng hàng không Phú Quốc)	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	Theo Quy hoạch xây dựng
B	**Các cầu trọng điểm**			
1	Cầu trên tuyến đường ven biển kết nối từ An Biên - thành phố Rạch Giá	Huyện An Biên	Thành phố Rạch Giá	6 làn xe

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (Cấp đường/số làn xe)
2	Cầu Ba Hòn 2 trên tuyến đường ven biển tỉnh Kiên Giang	Huyện Kiên Lương	Huyện Kiên Lương	6 làn xe
3	Cầu Đông Hồ	Thành phố Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	4 làn xe
4	Cầu Bạch Đằng (Cửa sông Dương Đông)	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	4 làn xe
5	Cầu Giải phóng 9	Thành phố Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá	4 làn xe

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

Phụ lục VII

DANH MỤC DỰ KIẾN CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh chính	Định hướng đến năm 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu dự kiến (DWT)	Công suất dự kiến	
I	**Cảng tổng hợp**					
1	Cảng Lình Huỳnh	Huyện Hòn Đất	-	1.000 - 2.000	-	
2	Cảng Xẻo Nhàu	Huyện An Minh	-	1.000 - 2.000	-	
3	Cảng xã đảo Nam Du	Huyện Kiên Hải	-	1.000 - 2.000	-	
4	Cảng xã đảo Hòn Tre	Huyện Kiên Hải	-	1.000 - 2.000	-	
5	Cảng xã đảo Lại Sơn	Huyện Kiên Hải	-	1.000 - 2.000	-	
6	Cảng xã đảo Sơn Hải	Huyện Kiên Lương	-	1.000 - 2.000	-	
7	Cảng xã đảo Hòn Nghệ	Huyện Kiên Lương	-	1.000 - 2.000	-	
8	Cảng xã đảo Tiên Hải	Thành phố Hà Tiên	-	1.000 - 2.000	-	
9	Các cảng tổng hợp khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương	Các huyện, thành phố	Tại các đảo, ven biển và các sông, kênh trên địa bàn tỉnh	-	-	

TT	Tên cảng	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh chính	Định hướng đến năm 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu dự kiến (DWT)	Công suất dự kiến	
II	**Cảng chuyên dùng**					
1	Cảng tại Khu công nghiệp Thuận Yên	Thành phố Hà Tiên	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	500	-	
2	Cảng tại Khu công nghiệp Kiên Lương II	Huyện Kiên Lương	Kênh Lung Lớn II	500	-	
3	Cảng tại nhà máy xi măng Insee	Huyện Kiên Lương	Kênh Holcim - Lung Lớn II	1.000 - 2.000	-	
4	Cảng tại Khu công nghiệp Xẻo Rô	Huyện An Biên	Sông Cái Lớn	500	-	
5	Cảng tại Khu công nghiệp Tắc Cậu	Huyện Châu Thành	Sông Cái Bé	-	-	
6	Các cảng chuyên dùng khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương	Các huyện, thành phố	Ven biển, và các sông, kênh trên địa bàn tỉnh	-	-	
III	**Bến thủy nội địa**					
	Bến thủy nội địa (hành khách và hàng hóa)	Các huyện, thành phố	Các sông, kênh trên	-	-	

TT	Tên cảng	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh chính	Định hướng đến năm 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu dự kiến (DWT)	Công suất dự kiến	
	phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương		địa bàn tỉnh			

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục VIII

DANH MỤC DỰ KIẾN TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tuyến đường thủy nội địa địa phương	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật	
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030
I	**Khu vực U Minh Thượng**			
1	Kênh Chống Mỹ (đoạn 1)	22,4	V	IV
	Kênh Chống Mỹ (đoạn 2)	32,1	V	IV
2	Kênh Làng Thứ 7	54,5	V	IV
3	Kênh 2 Minh Thuận	10,5	VI	V
4	Kênh Kim Quy	17,0	V	V
5	Kênh Xẻo Nhàu	12,2	V	V
6	Kênh Xẻo Cạn	10,0	VI	V
7	Kênh KT1	21,2	VI	V
8	Kênh Thứ Tám	14,0	VI	V
9	Kênh Thứ Chín	14,5	V	V
10	Kênh Thứ Mười	11,3	VI	VI
11	Kênh Hãng	10,6	VI	V
12	Kênh Đê bao ngoài rừng U Minh Thượng	60,0	VI	VI
13	Kênh Thứ 3 - Biển	12,0	V	V
14	Kênh Ngã Bát	6,0	V	V
15	Kênh Cạnh Đền	5,4	V	V
16	Kênh Thứ Hai Xẻo Vườn - Hốc Hỏa - Trâu Chết - Ngang Chùa	21,3	VI	VI
17	Kênh Ngây - Sân Gạch - Sáu Sanh	16,4	VI	IV

TT	Tên tuyến đường thủy nội địa địa phương	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật	
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030
II	**Khu vực Tây sông Hậu**			
18	Kênh Ông Hiển Tà Niên	7,3	V	III
19	Kênh Cụt	1,0	III	III
20	Kênh Nhánh	1,3	III	III
21	Sông Kiên	2,0	III	III
22	Kênh cầu số 1	4,2	VI	VI
23	Kênh cầu số 2	2,8	VI	VI
24	Kênh Mỹ Lâm	3,2	V	V
25	Kênh Đòn Dông	28,0	V	IV
26	Kênh Tắc Ráng	4,0	V	III
27	Kênh KH1	35,6	VI	V
28	Sông Cái Bé (đoạn nhánh)	17,5	V	IV
29	Sông Cái Bé	1,3	V	IV
30	Kênh KH7	21,4	VI	V
31	Rạch Cái Tư	9,3	VI	V
32	Kênh Thác Lác - Ô Môn	22,5	V	V
33	Kênh Thốt Nốt	12,0	V	V
34	Kênh Ông Hai (đoạn 1)	2,8	VI	VI
	Kênh Ông Hai (đoạn 2)	4,3	VI	VI
35	Sông Giồng Riềng	7,1	IV	IV
36	Kênh Giồng Riềng Bến Nhứt	10,7	IV	IV
37	Kênh Lộ Mới	15,6	VI	V
38	Kênh Lộ Xe	10,0	VI	V
39	Kênh Zero (Tân Hiệp B)	11,3	V	V
40	Kênh Đông Bình	8,7	VI	VI

TT	Tên tuyến đường thủy nội địa địa phương	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật	
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030
41	Kênh 11 (Đông Thọ)	11,8	V	V
42	Kênh Nước Mặn	24,2	V	V
43	Kênh Chưng Bầu	30,0	V	V
44	Kênh KH3 (đoạn 1)	9,2	V	V
	Kênh KH3 (đoạn 2)	19,0	V	V
45	Kênh 5	9,6	V	IV
46	Kênh KH5 (đoạn 1)	20,4	VI	V
	Kênh KH5 (đoạn 2)	18,2	VI	V
47	Kênh KH6 (đoạn 1)	18,0	V	V
	Kênh KH6 (đoạn 2)	17,0	V	V
48	Kênh Lộ 62	3,2	VI	VI
III	**Khu vực Tứ giác Long Xuyên**			
49	Kênh Vĩnh Tế	15,5	VI	V
50	Sông Giang Thành	28,6	V	IV
51	Kênh Kiên Hảo	24,1	V	V
52	Kênh Mỹ Thái	17,7	V	V
53	Kênh Hòn Sóc	13,2	V	V
54	Kênh Luỳnh Huỳnh	9,3	V	V
55	Kênh Lung Lớn 2	15,5	V	III
56	Kênh Lung Lớn	8,5	V	V
57	Kênh Cái Tre (đoạn 1)	6,8	V	III
	Kênh Cái Tre (đoạn 2)	4,3	V	V
58	Kênh Holcim (tuyến chuyên dùng)	4,2	III	III
59	Kênh 9	6,2	V	V
60	Kênh T6	28,4	V	V

TT	Tên tuyến đường thủy nội địa địa phương	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật	
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030
61	Kênh Võ Văn Kiệt (T5)	29,1	V	V
62	Kênh T4	11,8	V	V
63	Kênh T3	27,0	V	IV
64	Kênh Tư	5,0	VI	V
65	Kênh Tư Tỷ	7,0	VI	V
66	Kênh 11	12,2	VI	V
67	Kênh Hà Giang	22,5	V	IV
68	Kênh Nông Trường	25,0	VI	V
69	Kênh Ba Hòn	2,5	V	III
70	Kênh Tà Hem	3,9	V	V
71	Kênh Vàm Răng	5,8	VI	IV
IV	**Khu vực đảo Phú Quốc**			
72	Sông Dương Đông	5,7	V	IV
73	Rạch Cầu Sấu	2,4	VI	VI
74	Sông Cửa Cạn	3,5	VI	VI

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục IX

DANH MỤC DỰ KIẾN TUYẾN VẬN TẢI THỦY TỪ BỜ RA ĐẢO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tuyến vận tải thủy	Địa điểm dự kiến		Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	
1	Ba Hòn - Hòn Heo	Bến tàu Ba Hòn	Bến tàu Hòn Heo	
2	Ba Hòn - Hòn Nghệ	Bến tàu Ba Hòn	Bến tàu Hòn Nghệ	
3	Rạch Giá - Hòn Tre	Cảng thủy nội địa Rạch Giá	Bến tàu Hòn Tre	
4	Rạch Giá - Hòn Sơn Rái	Cảng thủy nội địa Rạch Giá	Bến tàu Lại Sơn	
5	Rạch Giá - Hòn Nghệ	Cảng thủy nội địa Rạch Giá	Bến tàu Hòn Nghệ	
6	Tắc Cậu - Hòn Tre	Cảng thủy nội địa Tắc Cậu	Bến tàu Hòn Tre	
7	Tắc Cậu - Hòn Nghệ	Cảng thủy nội địa Tắc Cậu	Bến tàu Hòn Nghệ	
8	Hà Tiên - Hòn Heo	Bến tàu Hà Tiên	Bến tàu Hòn Heo	
9	Hà Tiên - Tiên Hải	Bến tàu Hà Tiên	Bến tàu Tiên Hải	
10	An Thới - Hòn Thơm	Cảng An Thới	Bến tàu Hòn Thơm	
11	Bình An - Ba Hòn Đầm	Bến tàu Tiến Triển	Bến tàu Ba Hòn Đầm	

TT	Tên tuyến vận tải thủy	Địa điểm dự kiến		Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối	
12	Hòn Heo - Hòn Nghệ	Bến tàu Hòn Heo	Bến tàu Hòn Nghệ	
13	Hòn Tre - Hòn Sơn Rái	Bến tàu Hòn Tre	Bến tàu Lại Sơn	
14	An Sơn - Nam Du	Bến tàu An Sơn	Bến tàu Nam Du	
15	Hòn Sơn Rái - Nam Du	Bến tàu Lại Sơn	Bến tàu Lại Sơn	Định hướng mới
16	Hòn Tre - Nam Du	Bến tàu Hòn Tre	Bến tàu Nam Du	Định hướng mới
17	Xẻo Nhàu - Hòn Sơn Rái	Bến tàu Xẻo Nhàu	Bến tàu Lại Sơn	
18	Hòn Đất - Hòn Tre	Bến tàu Hòn Đất	Bến tàu Hòn Tre	Định hướng mới
19	Hoạt động chở khách du lịch ven bờ biển và quanh các đảo	Các cảng, bến, vùng nước được cấp giấy phép hoạt động	Các cảng, bến, vùng nước được cấp giấy phép hoạt động	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục X

DANH MỤC DỰ KIẾN NGUỒN ĐIỆN VÀ LƯỚI ĐIỆN TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. CÁC KHU VỰC CÓ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TÁI TẠO

TT	Công trình cấp điện	Địa điểm dự kiến	Quy mô, công suất		Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	
I	**Điện gió (MW)**			**2.437 MW**	
1	Khu vực phát triển điện gió xã đảo Thổ Châu	Thành phố Phú Quốc	-	1	
2	Khu vực phát triển điện gió Hà Tiên, Kiên Lương, Hòn Đất	Thành phố Hà Tiên, huyện Kiên Lương, huyện Hòn Đất	-	1.200	
3	Khu vực phát triển điện gió ven biển	Các huyện ven biển	-	1.000	
4	Khu vực phát triển điện gió An Biên, An Minh	Huyện An Biên, huyện An Minh	-	236	
II	**Điện mặt trời (MWp)**			**10.470 MWp**	
1	Điện mặt trời hồ nước ngọt Kiên Lương	Huyện Kiên Lương	-	73	
2	Điện năng lượng mặt trời kết hợp nuôi tôm	Huyện Kiên Lương	-	42,5	
3	Điện mặt trời trên ao nuôi tôm	Huyện Giang Thành	-	920	

TT	Công trình cấp điện	Địa điểm dự kiến	Quy mô, công suất		Ghi chú
			Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	
4	Điện mặt trời hồ nước Dương Đông	Thành phố Phú Quốc	-	37	
5	Điện mặt trời kết hợp nuôi tôm công nghiệp	Huyện Kiên Lương	-	799,5	
6	Điện mặt trời Kiên Lương	Huyện Kiên Lương	-	50	
7	Điện mặt trời hồ nước Đông Hà Tiên	Huyện Giang Thành	-	20	
8	Điện mặt trời hồ nước Vĩnh Thông	Thành phố Rạch Giá	-	16	
9	Điện mặt trời	Toàn tỉnh	-	500	
10	Điện mặt trời trên hệ thống bờ bao ao nuôi thủy sản	Huyện An Biên	-	12	
11	Điện mặt trời kết hợp nuôi tôm công nghiệp - bán công nghiệp	Các huyện: Kiên Lương, Giang Thành, Hòn Đất	-	5.499	
12	Cấp điện từ nguồn năng lượng tái tạo ngoài lưới điện quốc gia	Đảo Thổ Châu		1	
13	Điện mặt trời tại bãi bồi ven biển	Toàn tỉnh	-	2.500	
III	**Điện sinh khối, điện sản xuất từ rác (MW)**			**266 MW**	
1	Điện sinh khối	Toàn tỉnh	-	222	
2	Điện rác	Toàn tỉnh	-	44	

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện tái tạo trên địa bàn tỉnh chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, công suất đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

B. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI

I. TRẠM BIẾN ÁP 110KV

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)		Ghi chú
		Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	
a)	**Xây dựng mới**			
1	Vĩnh Quang	-	40	
2	Khu công nghiệp Thạnh Lộc	-	40	
3	Rạch Sỏi	-	40	
4	Giang Thành	-	40	
5	Khu công nghiệp Thuận Yên	-	40	
6	Khu công nghiệp Kiên Lương 2	-	63	
7	U Minh Thượng	-	40	
8	An Minh	-	40	
9	Khu công nghiệp Xẻo Rô	-	40	
10	Lại Sơn	-	50	
11	Nam Phú Quốc	-	126	
12	Bắc Phú Quốc	-	126	
13	Gành Dầu	-	126	

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)		Ghi chú
		Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	
14	Dương Tơ	-	63	
15	Bãi Trường	-	63	
16	Bãi Vòng	-	63	
17	Bãi Thơm	-	63	
b)	**Cải tạo**			
1	Thạnh Đông, lắp máy 2	-	40	
2	Giồng Riềng, nâng công suất 2 máy	-	80	
3	Gò Quao, lắp máy 2	-	40	
4	Vĩnh Quang, lắp máy 2	-	40	
5	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, lắp máy 2	-	40	
6	Hòn Đất, lắp máy 2	-	40	
7	An Biên, lắp máy 2	-	40	
8	An Minh, lắp máy 2	-	40	
9	Kiên Lương, lắp máy 4	-	30	
10	Khu công nghiệp Thạnh Lộc	-	40	
11	Holxim	-	40	

II. Đường dây 110kV

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch)		Ghi chú
		Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	
a)	**Xây dựng mới**			
1	Phú Quốc - Nam Phú Quốc	-	2	

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch)		Ghi chú
		Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	
2	Phú Quốc - Bắc Phú Quốc	-	2	
3	Trạm cắt 110kV Phú Quốc đến đường dây Phú Quốc - Bắc Phú Quốc (thiết kế 02 mạch, treo trước 01 mạch)	-	1	
4	Đường dây và ngăn lộ 110kV tại trạm 220kV Kiên Bình đấu nối vào đường dây 220kV Kiên Bình - Phú Quốc	-	2	
5	Tịnh Biên - Hà Tiên	-	1	
6	Nhánh rẽ đấu nối trạm Vĩnh Quang	-	2	
7	Rạch Giá 2 - Vĩnh Quang (thiết kế 02 mạch, treo trước 01 mạch)	-	2	
8	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV khu công nghiệp Thạnh Lộc	-	2	
9	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Rạch Sỏi	-	2	
10	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Giang Thành	-	2	
11	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV khu công nghiệp Thuận Yên	-	2	
12	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Sơn Thành	-	2	
13	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV U Minh Thượng	-	2	
14	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV khu công nghiệp Xẻo Rô	-	2	

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch)		Ghi chú
		Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	
15	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Dương Tơ	-	2	
16	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Bãi Trường	-	2	
17	Trạm 220kV Phú Quốc - trạm 110kV Bãi Vòng - trạm 110kV Dương Tơ (cáp ngầm)	-	1	
18	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110kV Bãi Thơm	-	2	
19	An Minh - U Minh (Cà Mau)	-	1	
20	Đấu nối trạm 110kV Gành Dầu	-	2	
21	Rạch Giá 2 - Chung Sư	-	1	
22	Lộ ra 110kV Trạm 220kV An Biên	-		
22.1	*Mạch 2 trạm 220kV Rạch Giá 2 - trạm 220kV An Biên*	-	*1*	
22.2	*Mạch 2 trạm 220kV An Biên - trạm 110kV Vĩnh Thuận*	-	*1*	
22.3	*Trạm 220kV An Biên - rẽ trạm 110kV An Biên - trạm 110kV Vĩnh Thuận*	-	*2*	
22.4	*Trạm 220kV An Biên - trạm 110KV An Minh*	-	*1*	
22.5	*Mạch 2 trạm 220kV An Biên - trạm 110kV Lại Sơn*	-	1	
23	Nhánh rẽ đấu nối trạm 110 kV khu công nghiệp Kiên Lương 2 (trạm 220kV Kiên Bình - trạm 110kV khu công nghiệp Kiên Lương 2)	-	2	

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch)		Ghi chú
		Hiện trạng	Dự kiến đến năm 2030	
24	Trạm 110kV KCN Kiên Lương 2 - trạm 110kV Xi Măng Holcim	-	1	
25	Lộ ra 110kV trạm 220kV Phú Quốc	-	6	
26	Lộ ra 110kV trạm 220kV Vĩnh Quang	-	5	
27	Đường dây 110kV trạm 220kV Vĩnh Quang - trạm 220kV Kiên Bình	-	2	
28	Vĩnh Thuận - Gò Quao	-	1	
29	Vĩnh Thuận - Thới Bình	-	1	
b)	**Cải tạo**			
1	Phân pha đường dây Rạch Giá 2 - Giồng Riềng	-	2	
2	Phân pha đường dây Rạch Giá 2 - Minh Phong - An Biên	-	2	
3	Phân pha trạm cắt 110kV Phú Quốc đến đường dây Phú Quốc - Bắc Phú Quốc	-	2	
4	Kéo mạch 2 trạm cắt 110kV Phú Quốc đến đường dây Phú Quốc - Bắc Phú Quốc	-	2	
5	Kéo mạch 2 Rạch Giá 2 - Vĩnh Quang	-	1	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục XI

DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Công trình	Địa điểm dự kiến
I	**Trạm bơm**	
1	Trạm bơm và đường ống cấp nước mặn từ biển (phục vụ nuôi trồng thủy sản)	
1.1	*Tuyến ống từ biển vào đầu tuyến đường bãi Chà Và - Xoa Ảo*	*Huyện Kiên Lương*
1.2	*Tuyến đường ống từ biển vào đầu tuyến kênh Cây Me*	*Huyện Kiên Lương*
2	Hệ thống trạm bơm vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Toàn tỉnh
3	Hệ thống các trạm bơm tăng áp phục vụ sản xuất và sinh hoạt	Toàn tỉnh
II	**Cống**	
1	Hệ thống cống kiểm soát mặn, kiểm soát nguồn nước, phân ranh mặn - ngọt đáp ứng yêu cầu tưới tiêu, cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt	Toàn tỉnh
2	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống cống, trạm bơm nhằm phục vụ tiêu kiểm soát nguồn nước, đáp ứng yêu cầu tưới tiêu, cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt	Toàn tỉnh
3	Cống Phú Mỹ, huyện Giang Thành	Huyện Giang Thành
4	Cống âu thuyền Đầm Chích và nạo vét kênh	Huyện Giang Thành
5	Hoàn thiện các cống của Vườn Quốc gia U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng

TT	Công trình	Địa điểm dự kiến
6	Hệ thống điện vận hành các cống tuyến An Biên - An Minh	Huyện An Biên, huyện An Minh
7	Hệ thống điện vận hành các cống tuyến Hòn Đất - Kiên Lương	Huyện Hòn Đất, huyện Kiên Lương
8	Cải tạo cửa van các cống thành dạng cửa van đóng, mở cưỡng bức để chủ động điều tiết, kiểm soát nguồn nước (các cống thoát lũ ra biển Tây và cống phục vụ nuôi trồng thủy sản) và vận hành SCADA	Tỉnh Kiên Giang
III	**Kênh**	
1	Nạo vét một số trục kênh tiếp nước	Các huyện trên địa bàn tỉnh
2	Thực hiện nâng cấp đối với hạng mục Kênh Vĩnh Tế (thuộc Dự án Nâng cấp cải tạo kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên)	Thành phố Hà Tiên và huyện Giang Thành
IV	**Hồ chứa nước**	
1	Đầu tư các hồ chứa nước	
1.1	*Hồ Cửa Cạn (phía hạ lưu và hồ treo phía thượng lưu)*	*Thành phố Phú Quốc*
1.2	*Hồ Rạch Cá*	*Thành phố Phú Quốc*
1.3	*Hồ Suối Lớn*	*Thành phố Phú Quốc*
1.4	*Hồ Thổ Chu*	*Thành phố Phú Quốc*
1.5	*Hồ Xẻo Kè*	*Huyện U Minh Thượng*
1.6	*Hồ xã Vĩnh Phước A*	*Huyện Gò Quao*
1.7	*Hồ trữ nước ngọt Rạch Tràm*	*Thành phố Phú Quốc*
1.8	*Hồ trữ nước ngọt Vĩnh Thông*	*Thành phố Rạch Giá*
1.9	*Hồ trữ nước ngọt Nam Du*	*Huyện Kiên Hải*
V	**Đê, kè và các công trình thủy lợi khác**	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Ô Môn - Xà No	Tỉnh Kiên Giang

TT	Công trình	Địa điểm dự kiến
2	Nâng cấp hệ thống đê biển	Các huyện An Minh, An Biên, Hòn Đất, Kiên Lương và thành phố Hà Tiên
3	Đầu tư hoàn thiện hệ thống đê bao, bờ bao	Toàn tỉnh
4	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng	
5	Kè giảm sóng bờ biển Tây đoạn từ kênh Thứ Nhất đến kênh Thứ Tám, (thuộc dự án Dự án Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực đồng bằng sông Cửu Long)	Tỉnh Kiên Giang
6	Kè chống sạt lở kênh Bến Nhứt - Giồng Riềng (bờ đông và bờ tây)	Huyện Giồng Riềng
7	Kè chống sạt lở tuyến kênh Lộ Mới	Huyện Giồng Riềng
8	Kè chống sạt lở tuyến kênh Nước Mặn	Huyện Giồng Riềng
9	Kè chống sạt lở tuyến kênh Thốt Nốt	Huyện Giồng Riềng
10	Các công trình phòng, chống sạt lở bờ biển, bờ sông tỉnh Kiên Giang[1]	Tỉnh Kiên Giang
11	Hệ thống kiểm soát mặn xâm nhập từ biển Đông qua tỉnh Cà Mau	Tỉnh Kiên Giang
12	Hệ thống chống ngập hạ lưu Cái Lớn - Cái Bé	Huyện An Biên, huyện Châu Thành

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

[1] Theo Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Đề án Phòng, chống sạt lở bờ biển, bờ sông, giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Phụ lục XII

DANH MỤC NHÀ MÁY NƯỚC DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Công suất dự kiến (m^3/ngày đêm)	Địa điểm dự kiến	Phạm vi phục vụ dự kiến
I	**Công trình nâng cấp, cải tạo**			
1	Nhà máy nước Nam Rạch Giá	25.000	Thành phố Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá và huyện Hòn Đất
2	Nhà máy nước Dương Đông	5.000	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
II	**Công trình xây dựng mới**			
1	Nhà máy nước Bắc Rạch Giá	80.000	Huyện Hòn Đất	Thành phố Rạch Giá và huyện Hòn Đất
2	Nhà máy nước T3	100.000	Huyện Kiên Lương	Thành phố Hà Tiên, huyện Kiên Lương, huyện Giang Thành
3	Nhà máy nước Cái Lớn	80.000	Huyện Gò Quao	Các huyện: An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, U Minh Thượng
4	Nhà máy nước Cửa Cạn	30.000	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
5	Nhà máy nước Suối Lớn	20.000	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc

TT	Tên công trình	Công suất dự kiến (m^3/ngày đêm)	Địa điểm dự kiến	Phạm vi phục vụ dự kiến
6	Nhà máy nước Rạch Cá	10.000	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
7	Nhà máy nước Rạch Tràm	10.000	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
8	Nhà máy nước Hòn Đất	40.000	Huyện Hòn Đất	Huyện Hòn Đất và các địa phương lân cận
9	Nhà máy nước Kiên Bình	40.000	Kiên Lương	Huyện Kiên Lương và các địa phương lân cận
10	Nhà máy nước Vĩnh Tuy - Vĩnh Thắng	30.000	Gò Quao	Huyện Gò Quao và các địa phương lân cận
11	Các trạm cấp nước thuộc dự án liên huyện An Biên - An Minh - U Minh Thượng - Vĩnh Thuận	10.000	Gò Quao, U Minh Thượng	Các huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng và Vĩnh Thuận

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục XIII

DANH MỤC DỰ KIẾN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu xử lý chất thải	Địa điểm dự kiến	Diện tích, công suất dự kiến	Phạm vi phục vụ dự kiến
1	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn cấp tỉnh	Huyện Hòn Đất	50 ha	Toàn tỉnh
2	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn	Huyện Hòn Đất	Quy mô: 25 ha Công suất: 1.000 - 1.300 tấn/ngày	Thành phố Rạch Giá, huyện Hòn Đất và huyện Tân Hiệp
	Khu xử lý rác thải Plasma	Huyện Hòn Đất	Quy mô: 7,84 ha Công suất: 100 tấn/ngày	Thành phố Rạch Giá, huyện Hòn Đất và các vùng phụ cận
	Khu xử lý bùn thải	Huyện Hòn Đất		
3	Khu xử lý chất thải rắn Long Thạnh	Huyện Giồng Riềng	Quy mô: 15 - 18 ha Công suất: 600 - 800 tấn/ngày	Huyện Giồng Riềng, huyện Gò Quao và huyện Châu Thành
4	Khu xử lý chất thải rắn Giang Thành	Huyện Giang Thành	Quy mô: 10 - 15 ha Công suất: 150 - 250 tấn/ngày	Thành phố Hà Tiên và huyện Giang Thành
5	Khu xử lý chất thải rắn Kiên Lương	Huyện Kiên Lương	Quy mô: 10 - 18 ha Công suất: 350 - 450 tấn/ngày	Huyện Kiên Lương

TT	Tên khu xử lý chất thải	Địa điểm dự kiến	Diện tích, công suất dự kiến	Phạm vi phục vụ dự kiến
6	Khu xử lý chất thải rắn An Minh	Huyện An Minh	Quy mô: 10 - 15 ha Công suất: 500 - 700 tấn/ngày	Vùng U Minh Thượng
7	Khu xử lý chất thải rắn Bãi Bổn	Thành phố Phú Quốc	Quy mô: 10 - 18 ha Công suất: 350 - 450 tấn/ngày	Thành phố Phú Quốc
8	Khu xử lý chất thải rắn Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	Quy mô: 10 - 25 ha Công suất: 200 - 250 tấn/ngày	Thành phố Phú Quốc
9	Khu xử lý chất thải rắn vùng huyện, vùng liên huyện	Các huyện, thành phố	Quy mô: 10 - 25 ha Công suất: 200 - 250 tấn/ngày	Vùng huyện, vùng liên huyện

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án; bảo đảm tuân thủ quy hoạch này và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục XIV

DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	Xây dựng mới
2	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực phường Vĩnh Quang	Thành phố Rạch Giá	Mở rộng
3	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Tây Sông Hậu	Huyện Giồng Riềng	Nâng cấp, cải tạo
4	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Kiên Lương	Huyện Kiên Lương	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới
5	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ trên sông	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
6	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thành phố Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới
7	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	Xây dựng mới
8	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Kiên Hải	Huyện Kiên Hải	Xây dựng mới
9	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Nam Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới
10	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ An Thới	Thành phố Phú Quốc	Nâng cấp, cải tạo
11	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Gành Dầu (thuộc Phòng PC07)	Thành phố Phú Quốc	Nâng cấp, cải tạo

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
12	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Thuận	Xây dựng mới
13	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Hòn Đất	Huyện Hòn Đất	Xây dựng mới
14	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp	Xây dựng mới
15	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Gò Quao	Huyện Gò Quao	Xây dựng mới
16	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện An Minh	Huyện An Minh	Xây dựng mới
17	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Giồng Riềng	Huyện Giồng Riềng	Xây dựng mới
18	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện An Biên	Huyện An Biên	Xây dựng mới
19	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Giang Thành	Huyện Giang Thành	Xây dựng mới
20	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	Xây dựng mới
21	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	Các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục XV

DANH MỤC DỰ KIẾN CƠ SỞ Y TẾ TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở y tế	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	**Tuyến tỉnh**		
1	Bệnh viện Sản - Nhi	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
2	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
3	Bệnh viện lao và Bệnh phổi	Huyện Châu Thành	Nâng cấp, cải tạo
4	Bệnh viện tâm thần	Huyện Châu Thành	Nâng cấp, cải tạo
5	Trung tâm y học hạt nhân và xạ trị	Huyện Châu Thành	Nâng cấp, cải tạo
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
7	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
8	Bệnh viện điều dưỡng	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới
9	Bệnh viện Ung bướu	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới
10	Bệnh viện Lão khoa	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới
11	Bệnh viện Da Liễu	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới
12	Trung tâm Cấp cứu 115	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới
13	Trung tâm tim mạch và đột quỵ	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới
14	Trung tâm Huyết học và truyền máu tỉnh	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới
15	Trung tâm nghiên cứu và phát triển dược liệu	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới

TT	Tên cơ sở y tế	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
II	**Tuyến huyện**		
1	Trung tâm y tế huyện/thành phố	Thành phố Hà Tiên, thành phố Phú Quốc và các huyện: Kiên Lương, Hòn Đất, Giang Thành, Kiên Hải, Châu Thành, Tân Hiệp, Giồng Riềng, Vĩnh Thuận, U Minh Thượng, An Biên, An Minh	Nâng cấp, cải tạo
2	Bệnh viên Đa khoa Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	Xây dựng mới
3	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiên Lương	Huyện Kiên Lương	Xây dựng mới
4	Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng	Huyện Giồng Riềng	Xây dựng mới
5	Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Thuận	Xây dựng mới
6	Trung tâm y tế thành phố Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới
7	Trung tâm y tế huyện Gò Quao	Huyện Gò Quao	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục XVI

DANH MỤC DỰ KIẾN CƠ SỞ GIÁO DỤC TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở giáo dục	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
2	THCS và THPT Ba Hòn	Huyện Kiên Lương	Nâng cấp, cải tạo
3	THCS và THPT Bàn Tân Định	Huyện Giồng Riềng	Nâng cấp, cải tạo
4	THCS và THPT Bình Sơn	Huyện Hòn Đất	Nâng cấp, cải tạo
5	THCS và THPT Định An	Huyện Gò Quao	Nâng cấp, cải tạo
6	THCS và THPT Đông Thái	Huyện An Biên	Nâng cấp, cải tạo
7	THCS và THPT Hòa Hưng	Huyện Giồng Riềng	Nâng cấp, cải tạo
8	THCS và THPT Hòa Thuận	Huyện Giồng Riềng	Nâng cấp, cải tạo
9	THCS và THPT Kiên Hải	Huyện Kiên Hải	Nâng cấp, cải tạo
10	THCS và THPT Lại Sơn	Huyện Kiên Hải	Nâng cấp, cải tạo
11	THCS và THPT Long Thạnh	Huyện Giồng Riềng	Nâng cấp, cải tạo
12	THCS và THPT Minh Thuận	Huyện U Minh Thượng	Nâng cấp, cải tạo
13	THCS và THPT Mong Thọ	Huyện Châu Thành	Nâng cấp, cải tạo
14	THCS và THPT Nam Thái Sơn	Huyện Hòn Đất	Nâng cấp, cải tạo
15	THCS và THPT Nam Yên	Huyện An Biên	Nâng cấp, cải tạo
16	THCS và THPT Nguyễn Hùng Hiệp	Huyện Hòn Đất	Nâng cấp, cải tạo
17	THCS và THPT Thạnh Lộc	Huyện Giồng Riềng	Nâng cấp, cải tạo
18	THCS và THPT Thạnh Tây	Huyện Tân Hiệp	Nâng cấp, cải tạo
19	THCS và THPT Thới Quản	Huyện Gò Quao	Nâng cấp, cải tạo

TT	Tên cơ sở giáo dục	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
20	THCS và THPT U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	Nâng cấp, cải tạo
21	THCS và THPT Vân Khánh	Huyện An Minh	Nâng cấp, cải tạo
22	THCS và THPT Vĩnh Bình Bắc	Huyện Vĩnh Thuận	Nâng cấp, cải tạo
23	THCS và THPT Vĩnh Hòa	Huyện U Minh Thượng	Nâng cấp, cải tạo
24	THCS và THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Huyện Gò Quao	Nâng cấp, cải tạo
25	THPT Châu Thành	Huyện Châu Thành	Nâng cấp, cải tạo
26	THPT Chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
27	THPT Giồng Riềng	Huyện Giồng Riềng	Nâng cấp, cải tạo
28	THPT Gò Quao	Huyện Gò Quao	Nâng cấp, cải tạo
29	THPT Hòn Đất	Huyện Hòn Đất	Nâng cấp, cải tạo
30	THPT Kiên Lương	Huyện Kiên Lương	Nâng cấp, cải tạo
31	THPT Ngô Sĩ Liên	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
32	THPT Nguyễn Hùng Sơn	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
33	THPT Nguyễn Thần Hiến	Thành phố Hà Tiên	Nâng cấp, cải tạo
34	THPT Nguyễn Trung Trực	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
35	THPT Phó Cơ Điều	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
36	THPT Sóc Sơn	Huyện Hòn Đất	Nâng cấp, cải tạo
37	THPT Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp	Nâng cấp, cải tạo
38	THPT Thạnh Đông	Huyện Tân Hiệp	Nâng cấp, cải tạo
39	THPT Thoại Ngọc Hầu	Huyện Giang Thành	Nâng cấp, cải tạo
40	THPT Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Thuận	Nâng cấp, cải tạo

TT	Tên cơ sở giáo dục	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
41	THCS và THPT Võ Văn Kiệt	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
42	Trường THPT An Minh	Huyện An Minh	Xây dựng mới
43	Trường Liên cấp Quốc tế	Thành phố Phú Quốc, Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới

Ghi chú:

- Từ viết tắt: THCS: Trung học cơ sở; THPT: Trung học phổ thông.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục XVII

DANH MỤC DỰ KIẾN CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Trường Cao đẳng Kiên Giang	Huyện Châu Thành	Nâng cấp, cải tạo
2	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
3	Trường Cao đẳng Y tế Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
4	Trường Cao đẳng sư phạm Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
5	Nâng cấp, cải tạo trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	Huyện Giồng Riềng	Nâng cấp, cải tạo
6	Nâng cấp, cải tạo, mua sắm thiết bị dạy nghề trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
7	Nâng cấp, cải tạo, mua sắm thiết bị dạy nghề trường Trung cấp nghề vùng Tứ giác Long Xuyên	Huyện Kiên Lương	Nâng cấp, cải tạo
8	Nâng cấp, cải tạo, mua sắm thiết bị dạy nghề trường Trung cấp nghề vùng U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	Nâng cấp, cải tạo
9	Nâng cấp, cải tạo, mua sắm thiết bị dạy nghề trường Trung cấp Việt - Hàn Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	Nâng cấp, cải tạo
10	Nâng cấp, cải tạo, mua sắm thiết bị dạy nghề trường Trung cấp nghề Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp	Nâng cấp, cải tạo

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục XVIII

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ VĂN HÓA, THỂ DỤC, THỂ THAO CÔNG LẬP TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. DI TÍCH

TT	Tên di tích	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	**Di tích cấp quốc gia đặc biệt**		
	Di tích lịch sử Trại giam Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	Tu bổ, tôn tạo
II	**Di tích cấp quốc gia**		
1	Di tích lịch sử và thắng cảnh Ba Hòn	Huyện Hòn Đất	Tu bổ, tôn tạo
2	Di tích lịch sử Mộ và Đình Nguyễn Trung Trực	Thành phố Rạch Giá	Tu bổ, tôn tạo
3	Di tích lịch sử Căn cứ U Minh Thượng: Điểm di tích tội ác địch ở rừng tràm Bang Biện Phú (1955 - 1959)	Huyện Vĩnh Thuận	Tu bổ, tôn tạo
4	Di tích lịch sử và thắng cảnh Núi Mo So	Huyện Kiên Lương	Tu bổ, tôn tạo
5	Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ U Minh Thượng: Điểm di tích Khu tập kết 200 vàm Chắc Băng	Huyện Vĩnh Thuận	Tu bổ, tôn tạo
6	Di tích thắng cảnh Hòn Chông: Chùa Hang	Huyện Kiên Lương	Tu bổ, tôn tạo
7	Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ U Minh Thượng: Điểm di tích chiến thắng Ngã Ba Đình và khu vực Ngã Ba Tàu trên sông Cái Lớn	Huyện Gò Quao	Tu bổ, tôn tạo

TT	Tên di tích	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
III	**Di tích cấp tỉnh**		
1	Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Thành Hoàng	Thành phố Hà Tiên	Tu bổ, tôn tạo
2	Di tích lịch sử văn hóa đình Nam Thái	Huyện An Biên	Tu bổ, tôn tạo
3	Di tích chứng tích chiến tranh Chùa Xà Xía	Thành phố Hà Tiên	Tu bổ, tôn tạo
4	Di tích khảo cổ học Giồng Xoài	Huyện Hòn Đất	Tu bổ, tôn tạo
5	Di tích lịch sử văn hóa đình Lê Văn Duyệt	Huyện An Biên	Tu bổ, tôn tạo
6	Di tích lịch sử Đồn Biên phòng Phú Mỹ	Huyện Giang Thành	Tu bổ, tôn tạo
7	Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Nam Hải Đại tướng quân (lăng Ông Nam Hải)	Huyện Kiên Hải	Tu bổ, tôn tạo
8	Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy Rạch Giá	Huyện Vĩnh Thuận	Tu bổ, tôn tạo
9	Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy Rạch Giá	U Minh Thượng	Tu bổ, tôn tạo
10	Di tích lịch sử cách mạng Bia tưởng niệm Thanh niên xung phong Tuyến đường 1C	Huyện Giang Thành	Tu bổ, tôn tạo
11	Khu di sản "Hà Tiên thập cảnh"	Thành phố Hà Tiên	Tu bổ, tôn tạo
12	Khu di tích lịch sử và thắng cảnh Ba Hòn (Hòn Me - Hòn Đất - Hòn Quéo)**	Huyện Hòn Đất	Tu bổ, tôn tạo
13	Khu di tích lịch sử thắng cảnh Hòn Đất - Mộ chị Sứ**	Huyện Hòn Đất	Tu bổ, tôn tạo
14	Khu di tích khảo cổ Nền Chùa	Huyện Hòn Đất	Tu bổ, tôn tạo

B. CƠ SỞ VĂN HÓA, THỂ DỤC, THỂ THAO CÔNG LẬP

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	**Cơ sở văn hóa**		
1	Bảo tàng tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
2	Thư viện tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
3	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện Giồng Riềng	Huyện Giồng Riềng	Nâng cấp, cải tạo
4	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện An Biên	Huyện An Biên	Nâng cấp, cải tạo
5	Quảng trường trung tâm và tượng đài Bác Hồ	Thành phố Phú Quốc	Xây dựng mới
6	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản văn hóa tỉnh	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới
7	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện Giang Thành	Huyện Giang Thành	Xây dựng mới
8	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	Xây dựng mới
9	Nhà trưng bày, bảo tàng lịch sử - văn hóa Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	Xây dựng mới
10	Trung tâm biểu diễn và nghệ thuật thực cảnh	Thành phố Hà Tiên và huyện Kiên Lương	Xây dựng mới
11	Công viên, tượng đài Mạc Cửu	Thành phố Hà Tiên	Nâng cấp, cải tạo
12	Quảng trường Mạc Cửu	Thành phố Hà Tiên	Nâng cấp, cải tạo
13	Cụm công trình tưởng niệm và quảng trường Chiêu Anh Các	Thành phố Hà Tiên	Nâng cấp, cải tạo

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
II	**Cơ sở thể dục, thể thao**		
1	Khu liên hợp thể thao tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Nâng cấp, cải tạo
2	Nhà thi đấu đa năng huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	Xây dựng mới
3	Nhà thi đấu đa năng huyện Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Thuận	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục XIX

DANH MỤC DỰ KIẾN CHỢ HẠNG I, TRUNG TÂM LOGISTICS, TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô - Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
I	**Chợ**			
1	Chợ Rạch Sỏi	Thành phố Rạch Giá	Hạng I	Nâng cấp, cải tạo
2	Chợ 30/4	Thành phố Rạch Giá	Hạng I	Nâng cấp, cải tạo
II	**Trung tâm logistics cấp tỉnh**			
1	Trung tâm logistics cửa khẩu Quốc tế Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	Hạng II	Xây dựng mới
2	Trung tâm logistics	Huyện Châu Thành	Hạng II	Xây dựng mới
III	**Trung tâm hội chợ triển lãm**			
1	Trung tâm hội chợ triển lãm thành phố Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá	Cấp tỉnh	Xây dựng mới
2	Trung tâm hội chợ triển lãm thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	Cấp tỉnh	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục XX

DANH MỤC DỰ KIẾN HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU KHÍ ĐỐT, KHÍ DẦU MỎ HÓA LỎNG TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên hạ tầng	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến
I	**Kho xăng dầu**		
1	Kho xăng dầu Thổ Châu	Thành phố Phú Quốc	100.000 m^3
2	Các kho xăng dầu < 5.000 m^3	Toàn tỉnh	< 5.000 m^3
II	**Kho khí dầu mỏ hóa lỏng**		
1	Kho khí Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	150.000 tấn
2	Kho nhập khẩu khí Thổ Châu	Thành phố Phú Quốc	300.000 tấn
3	Kho nhập khẩu khí Nam Du	Huyện Kiên Hải	300.000 tấn
4	Kho khí Kiên Lương	Huyện Kiên Lương	150.000 tấn
5	Kho khí An Biên	Huyện An Biên	150.000 tấn

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục XXI

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, NUÔI DƯỠNG, ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở bảo trợ xã hội	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Huyện Châu Thành	Nâng cấp, cải tạo
2	Cơ sở cai nghiện đa chức năng tỉnh	Huyện Hòn Đất	Nâng cấp, cải tạo
3	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Thành phố Phú Quốc	Xây dựng mới
4	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Thành phố Hà Tiên	Xây dựng mới
5	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới
6	Trung tâm điều dưỡng Người có công tỉnh Kiên Giang	Thành phố Hà Tiên	Nâng cấp, cải tạo

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục XXII

DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
1	Khu phức hợp Giáo dục - Khoa học - Công nghệ cao	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới
2	Trung tâm nghiên cứu kinh tế biển	Thành phố Rạch Giá; Huyện Kiên Lương	Xây dựng mới
3	Trung tâm nghiên cứu gen động, thực vật tỉnh	Thành phố Rạch Giá	Xây dựng mới
4	Khu đô thị Khoa học - công nghệ Cửa Cạn - Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	Xây dựng mới
5	Trung tâm nghiên cứu đa dạng sinh học	Thành phố Phú Quốc	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

Phụ lục XXIII

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Định hướng đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)	Đất dự kiến hình thành các dự án lấn biển
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)
I	**Loại đất**		**635.202**	**100,00**	**635.202**	**100,00**	**-**	**3.800**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**566.715**	**89,22**	**546.761**	**85,92**	**-20.955**	
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	382.387	60,20	375.000	59,04	-7.387	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*296.700*	*46,71*	*299.406*	*47,14*	*2.706*	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62.954	9,91	48.452	7,63	-14.503	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.481	4,17	26.192	4,12	-289	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	39.297	6,19	39.586	6,23	289	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.907	0,93	5.913	0,93	6	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Định hướng đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)	Đất dự kiến hình thành các dự án lấn biển
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)
	Trong đó: Đất có Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*613*	*0,10*	*623*	*0,10*	*10*	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**65.732**	**10,35**	**88.443**	**13,92**	**22.711**	
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.711	0,27	10.771	1,70	9.060	
2.2	Đất an ninh	CAN	87	0,01	2.623	0,41	2.536	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	177	0,03	840	0,13	662	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34	0,01	595	0,09	562	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.455	0,54	7.314	1,15	3.858	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	992	0,16	1.821	0,29	829	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	203	0,03	1.623	0,26	1.420	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh (**)	DHT	24.590	3,87	29.370	4,62	4.780	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Định hướng đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)	Đất dự kiến hình thành các dự án lấn biển
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)
	Trong đó:							
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*12.683*	*2,00*	*15.500*	*2,44*	*2.817*	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*10.497*	*1,65*	*11.097*	*1,75*	*600*	
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*93*	*0,01*	*461*	*0,07*	*369*	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*74*	*0,01*	*146*	*0,02*	*73*	
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*733*	*0,12*	*1.131*	*0,18*	*398*	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*80*	*0,01*	*200*	*0,03*	*120*	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*320*	*0,05*	*622*	*0,10*	*302*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*10*	*0,00*	*13*	*0,00*	*3*	
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	3	0,00	3	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Định hướng đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)	Đất dự kiến hình thành các dự án lấn biển
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	63	0,01	100	0,02	37	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	129	0,02	230	0,04	101	
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	322	0,05	332	0,05	10	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	282	0,04	510	0,08	228	
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	234	0,04	234	
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.846	1,71	14.834	2,34	3.988	
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	3.431	0,54	5.473	0,86	2.042	
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	214	0,03	420	0,07	206	
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25	0,00	31	0,00	7	
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.755**	**0,43**	**998**	**0,16**	**-1.757**	**3.800**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Định hướng đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)	Đất dự kiến hình thành các dự án lấn biển
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)
II	**Khu chức năng (***)**							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	60.523	9,53	60.523	9,53	-	-
3	Đất đô thị	KDT	41.571	6,54	49.357	7,77	7.786	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	333.595	52,52	325.968	51,32	-7.626	
5	Khu lâm nghiệp	KLN	71.685	11,29	71.691	11,29	6	
6	Khu du lịch	KDL	15.269	2,40	16.178	2,55	909	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	39.560	6,23	42.316	6,66	2.756	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	211	0,03	1.435	0,23	1.224	
9	Khu đô thị	DTC	18.114	2,85	25.752	4,05	7.637	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Định hướng đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)	Đất dự kiến hình thành các dự án lấn biển
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	3.455	0,54	7.346	1,16	3.891	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	32.518	5,12	33.873	5,33	1.355	

Ghi chú:

(*) Diện tích dự kiến lấn biển 3.800 ha chưa được cân đối vào chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, sẽ được xác định cụ thể trong các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành hoặc trong giai đoạn đầu tư của các chương trình, dự án.

(**) Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh theo quy định tại khoản 6 Điều 22, khoản 7 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ.

(***) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục XXIV

DANH MỤC DỰ KIẾN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Danh mục dự kiến các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

TT	Tên khu bảo tồn	Phân loại (*)	Địa điểm dự kiến
1	Khu dự trữ thiên nhiên cụm đảo Thổ Chu	Khu dự trữ thiên nhiên	Thành phố Phú Quốc
2	Khu dự trữ thiên nhiên Đầm Đông Hồ	Khu dự trữ thiên nhiên	Thành phố Hà Tiên
3	Khu dự trữ thiên nhiên Núi đá vôi Kiên Lương	Khu dự trữ thiên nhiên	Huyện Kiên Lương
4	Khu Bảo vệ cảnh quan Hòn Chông	Khu bảo vệ cảnh quan	Huyện Kiên Lương
5	Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh Phú Mỹ	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Huyện Giang Thành

II. Danh mục phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
1	Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kiên Giang	Toàn tỉnh
2	Khoanh định ranh giới và cắm mốc quy hoạch 03 loại rừng	Toàn tỉnh
3	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng lực lượng Kiểm lâm	Toàn tỉnh

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	Hòn Đất, U Minh Thương
5	Dự án đầu tư công trình quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa, cháy rừng	Toàn tỉnh
6	Thành lập Trung tâm cứu hộ bảo tồn rừng và biển Vườn Quốc gia Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
7	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn biển và hỗ trợ công tác tuần tra bảo vệ tài nguyên sinh vật biển	Toàn tỉnh

Ghi chú: **(*)** Phân loại các khu bảo tồn theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm: (i) Khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia; (ii) Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh; (iii) Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp tỉnh; (iv) Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh.

Phụ lục XXV

DANH MỤC CÁC KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Loại khoáng sản	Tổng số các khu vực quy hoạch dự kiến	Tổng diện tích dự kiến (ha)	Tổng trữ lượng tài nguyên dự báo (ngàn m^3)	Trữ lượng khai thác dự kiến đến năm 2030 (ngàn m^3)	Trữ lượng dự trữ dự kiến (m^3)
1	Đá xây dựng	4	231	45.760	50.890	101.760
2	Đá vôi	10	72	14.217	9.700	17.000
3	Đá cát kết	01	2	456,6	3.000	6.000
4	Sét gạch ngói	4	355	27.499	8.500	12.600
5	Vật liệu san lấp trên đất liền	02	39	12.205	8.857	10.000
6	Vật liệu san lấp từ biển	18	5.368	796.178	391.548	417.630
7	Than bùn	13	1.121	8.738	4.968	1.010.026

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh sẽ do UBND tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Đối với các điểm mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền của bộ, sẽ căn cứ các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai, thực hiện.

Phụ lục XXVI

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
I	**Nông nghiệp, thủy sản**	
1	Trung tâm logistics lúa - tôm hữu cơ	Huyện An Minh
2	Trung tâm lúa giống	Huyện An Minh
3	Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang	Huyện An Biên, huyện Châu Thành
4	Cảng cá An Thới	Thành phố Phú Quốc
5	Cảng cá đảo Hòn Ngang	Huyện Kiên Hải
6	Cảng cá Xẻo Nhàu	Huyện An Minh
7	Cảng cá Lình Huỳnh	Huyện Hòn Đất
8	Cảng cá Mương Đào (Đông Hồ)	Thành phố Hà Tiên
II	**Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, hạ tầng khu kinh tế**	
a)	**Khu kinh tế**	
1	Khu chức năng trong Khu kinh tế Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
2	Khu chức năng trong Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên
b)	**Khu công nghiệp**	
1	Khu công nghiệp Tắc Cậu	Huyện Châu Thành
2	Khu công nghiệp Kiên Lương II	Huyện Kiên Lương
3	Khu công nghiệp Xẻo Rô	Huyện An Biên
c)	**Cụm công nghiệp (CCN)**	
1	CCN Thạnh Phú	Huyện An Minh

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
2	CCN Hà Giang	Thành phố Hà Tiên
3	CCN Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá
4	CCN Bình An	Huyện Châu Thành
5	CCN Bình Sơn	Huyện Hòn Đất
6	CCN Vĩnh Phong	Huyện Vĩnh Thuận
7	CCN Long Thạnh	Huyện Giồng Riềng
8	CCN Bình Trị	Huyện Kiên Lương
9	CCN Hàm Ninh	Thành phố Phú Quốc
10	CCN Vĩnh Hòa Hưng Nam giai đoạn 1	Huyện Gò Quao
11	CCN Cái Tư	Huyện Gò Quao
12	CCN Thạnh Trị	Huyện Tân Hiệp
III	**Dự án lấn biển, đảo nhân tạo**	Thành phố Rạch Giá, Hà Tiên; các huyện Kiên Lương, Hòn Đất, Kiên Hải
IV	**Thương mại, dịch vụ và logistics**	
a)	**Trung tâm logistics**	
1	Trung tâm logistics cửa khẩu Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên
2	Trung tâm logistics Châu Thành	Huyện Châu Thành
b)	**Chợ đầu mối, trung tâm hội chợ, triển lãm**	
1	Trung tâm trung chuyển hàng hóa, chợ đầu mối thủy sản Tắc Cậu	Huyện Châu Thành
2	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh	Thành phố Rạch Giá
3	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh	Thành phố Phú Quốc

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
c)	**Khu phi thuế quan, kho ngoại quan**	
1	Khu phi thuế quan	Khu kinh tế Phú Quốc, Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên
2	Kho ngoại quan, kho hàng hóa	Khu kinh tế Phú Quốc, Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên
d)	**Tổng kho hàng hóa**	
1	Tổng kho Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá
2	Tổng kho Châu Thành	Huyện Châu Thành
3	Tổng kho Hòn Đất	Huyện Hòn Đất
4	Tổng kho Gò Quao	Huyện Gò Quao
5	Tổng kho Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
đ)	**Kho dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, khí hóa lỏng**	
1	Kho xăng dầu An Thới	Thành phố Phú Quốc
2	Kho khí Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
3	Kho nhập khẩu khí Thổ Châu	Thành phố Phú Quốc
4	Kho nhập khẩu khí Nam Du	Huyện Kiên Hải
5	Kho khí Kiên Lương	Huyện Kiên Lương
6	Kho khí An Biên	Huyện An Biên
e)	**Khu thương mại - dịch vụ**	
1	Các khu thương mại - dịch vụ, khu phức hợp, trung tâm thương mại tổng hợp	Thành phố Rạch Giá
2	Các khu thương mại - dịch vụ, khu phức hợp, trung tâm thương mại tổng hợp	Thành phố Phú Quốc

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
3	Các khu thương mại - dịch vụ, khu phức hợp, trung tâm thương mại tổng hợp	Thành phố Hà Tiên
4	Khu dịch vụ - thương mại thuộc tổ hợp khu công nghiệp Xẻo Rô	Huyện An Biên
5	Khu trung tâm hỗn hợp phát triển mới sân bay cũ	Thành phố Phú Quốc
6	Khu trung tâm đô thị hỗn hợp phát triển mới Bãi Đất Đỏ - Khu đô thị An Thới	Thành phố Phú Quốc
7	Khu phức hợp thương mại - dịch vụ chất lượng cao Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
8	Chợ đầu mối và trung tâm thương mại tổng hợp	Thành phố Phú Quốc
V	**Du lịch**	
1	Các khu phức hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng	Thành phố Phú Quốc
2	Các bến du thuyền	Thành phố Phú Quốc, huyện Kiên Lương
3	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí ven biển Bãi Thơm, Gành Dầu, Rạch Tràm, Rạch Vẹm, Bãi Dài, Vũng Bầu, Cửa Cạn, Bãi Sao…	Thành phố Phú Quốc
4	Các dự án bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái	Thành phố Phú Quốc
5	Các dự án bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái san hô kết hợp tham quan du lịch biển	Thành phố Phú Quốc
6	Các khu công viên sinh thái, công viên công cộng, công viên chuyên đề	Thành phố Phú Quốc, thành phố Hà Tiên, huyện Kiên Lương

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
7	Khu du lịch quần đảo Hải Tặc	Thành phố Hà Tiên
8	Khu du lịch Đầm Đông Hồ	Thành phố Hà Tiên
9	Khu du lịch Mũi Nai	Thành phố Hà Tiên
10	Khu du lịch Núi Bình San	Thành phố Hà Tiên
11	Khu du lịch Chùa Hang - Hòn Phụ Tử	Huyện Kiên Lương
12	Khu du lịch quần đảo Bà Lụa - Ba Hòn Đầm	Huyện Kiên Lương
13	Khu du lịch quần đảo Nam Du	Huyện Kiên Hải
14	Khu du lịch Lại Sơn	Huyện Kiên Hải
15	Khu du lịch Hòn Tre	Huyện Kiên Hải
16	Các khu du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh	Thành phố Hà Tiên, huyện Kiên Lương
17	Khu di sản "Hà Tiên thập cảnh"	Thành phố Hà Tiên
18	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí ven biển Bãi Bằng, Bãi Tà Lu, Bãi Nò, Moso, Hòn Nghệ, Núi Đèn, Bãi Dương, Thuận Yên, Hòn Rễ Lớn, Hòn Rễ Nhỏ, Hòn Kiến Vàng, Mũi Dừa…	Thành phố Hà Tiên, huyện Kiên Lương
19	Khu tổ hợp du lịch, nghỉ dưỡng và đô thị mới	Huyện Kiên Lương
20	Nhà trưng bày, bảo tàng di tích lịch sử - văn hóa	Thành phố Hà Tiên
21	Trung tâm biểu diễn và nghệ thuật thực cảnh	Thành phố Hà Tiên, huyện Kiên Lương
22	Quảng trường Mạc Cửu, Cụm công trình quảng trường Chiêu Anh Các	Thành phố Hà Tiên
23	Các khu phố chuyên đề về ẩm thực, văn hóa; phố đi bộ…	Thành phố Hà Tiên, Thành phố Rạch Giá
24	Khu di tích lịch sử và thắng cảnh Ba Hòn (Hòn Me - Hòn Đất - Hòn Quéo)	Huyện Hòn Đất

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
25	Khu di tích lịch sử thắng cảnh Hòn Đất - Mộ chị Sứ	Huyện Hòn Đất
26	Làng du lịch cộng đồng gắn với mô hình xây dựng nông thôn mới, vùng sinh thái nông - lâm nghiệp	Thành phố Rạch Giá
27	Các khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng tại khu vực biển, ven biển	Thành phố Rạch Giá
28	Khu du lịch sinh thái nhà vườn	Thành phố Rạch Giá
29	Khu du lịch nông thôn Cù lao Tắc Cậu	Huyện Châu Thành
30	Khu di tích khảo cổ Nền Chùa	Huyện Hòn Đất
31	Các điểm du lịch sinh thái biển (từ xã Mỹ Lâm đến xã Bình Giang)	Huyện Hòn Đất
32	Chợ nổi Vĩnh Thuận	Huyện Vĩnh Thuận
33	Các điểm du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng tại khu vực biển, khu rừng tràm, vườn cây ăn trái	Huyện An Minh, huyện An Biên, huyện Giồng Riềng
34	Khu dược liệu kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh	Huyện U Minh Thượng, thành Phố Phú Quốc
35	Các khu phức hợp, dịch vụ, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn	Thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên, thành phố Phú Quốc, huyện Kiên Lương
VI	**Giao thông**	
a)	**Đường bộ**	
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh	Các huyện, thành phố
2	Đường tỉnh 974 (từ Bãi Thơm đến Gành Dầu)	Thành phố Phú Quốc
3	Đường tỉnh 970	Huyện Hòn Đất

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
4	Đường tỉnh 965D (đường từ đường Hành lang ven biển, thị trấn An Minh - đường bộ ven biển)	Huyện An Minh
5	Đường tỉnh 964C (từ đường Hành lang ven biển, xã Đông Thái - đường bộ ven biển)	Huyện An Biên
6	Đường tỉnh 961C (từ đường 3-2 - Nguyễn Thái Bình - Ranh An Giang)	Thành phố Rạch Giá và huyện Tân Hiệp
7	Đường tỉnh 962D (từ nút giao cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi với đường Võ Văn Kiệt đến QL.61, xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng)	Huyện Châu Thành và huyện Giồng Riềng
8	Đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên
9	Đường bộ ven biển phía Tây Đảo Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
10	Đường bộ ven biển phía Đông Đảo Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
11	Đường bộ ven biển kết nối cảng An Thới	Thành phố Phú Quốc
12	Đường nối U Minh Thượng - An Minh - Vĩnh Thuận (QL63 - ĐT.965 - Hành lang ven biển phía Nam - ĐT.968)	Huyện An Minh và huyện U Minh Thượng
b)	**Đường thủy nội địa**	
1	Kênh Ba Thê	Từ Ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên
2	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiển Tà Niên	Từ Ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cái Bé
3	Kênh Mặc Cần Dưng - Tám Ngàn	Từ ngã ba kênh Ba Thê đến ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên
4	Kênh Ba Hòn	Từ ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến cống Ba Hòn

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
5	Kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên	Từ kênh Rạch Sỏi Hậu Giang đến đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100m)
6	Sông Cái Bé - Rạch Khe Luông	Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba sông Cái Lớn
7	Kênh Tắc Cậu	Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn
8	Sông Cái Lớn	Từ cửa sông Cái Lớn đến ngã ba sông Cái Tư - kênh Tắt Cây Trâm
c)	**Hệ thống cầu trọng điểm**	
1	Cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên - thành phố Rạch Giá	Huyện An Biên và thành phố Rạch Giá
2	Cầu Ba Hòn 2 trên tuyến đường ven biển	Huyện Kiên Lương
3	Cầu Đông Hồ	Thành phố Hà Tiên
4	Cầu Giải phóng 9	Thành phố Rạch Giá
5	Cầu Bạch Đằng (cửa sông Dương Đông)	Thành phố Phú Quốc
6	Cầu kênh 3 kết nối từ Quốc lộ 80 - đường Tân An, đường tỉnh 961	Huyện Tân Hiệp
7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các cầu hạn chế tải trọng trên các tuyến đường bộ	Các huyện, thành phố
8	Đầu tư xây dựng các cầu tại các vị trí vượt sông bằng phà	Các huyện, thành phố
d)	**Cảng thủy nội địa**	
1	Cảng khách Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá
2	Cảng khách Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
đ)	**Bến xe**	
1	Nâng cấp bến xe khách tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá
2	Xây dựng 01 bến xe tải phục vụ cho nhu cầu trung chuyển của khu công nghiệp	Thành phố Rạch Giá
VII	**Thủy lợi, phòng chống thiên tai**	
1	Trạm bơm và đường ống cấp nước mặn từ biển (phục vụ nuôi trồng thủy sản)	Huyện Kiên Lương
2	Hệ thống cống kiểm soát mặn, kiểm soát nguồn nước, phân ranh mặn - ngọt đáp ứng yêu cầu tưới tiêu, cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt	Toàn tỉnh
3	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống cống, trạm bơm nhằm phục vụ tiêu kiểm soát nguồn nước, đáp ứng yêu cầu tưới tiêu, cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt	Toàn tỉnh
4	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh
5	Đầu tư xây dựng, hoàn thiện các công trình kiểm soát mặn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Toàn tỉnh
6	Đầu tư hoàn thiện, nâng cấp hệ thống đê bao, bờ bao trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Toàn tỉnh
7	Cải tạo cửa van các cống thành dạng cửa van đóng, mở cưỡng bức để chủ động điều tiết, kiểm soát nguồn nước và vận hành SCADA	Toàn tỉnh
8	Nạo vét một số trục kênh tiếp nước	Các huyện trên địa bàn tỉnh
9	Thực hiện nâng cấp đối với hạng mục Kênh Vĩnh Tế (thuộc Dự án Nâng cấp cải tạo kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên)	Thành phố Hà Tiên và huyện Giang Thành

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
10	Xây dựng các hồ chứa nước (hồ Cửa Cạn, hồ Rạch Cá, hồ Suối Lớn, hồ Thổ Chu, hồ Xẻo Kè, hồ Vĩnh Phước A)	Thành phố Phú Quốc, huyện U Minh Thượng, huyện Gò Quao
11	Nâng cấp hệ thống đê biển	Các huyện: An Minh, An Biên, Hòn Đất, Kiên Lương và thành phố Hà Tiên
12	Xây dựng các cống trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang	Các huyện: An Biên, An Minh, Châu Thành và Kiên Lương
13	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống cống, trạm bơm nhằm mục tiêu kiểm soát nguồn nước, đáp ứng yêu cầu tưới tiêu, cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt	Toàn tỉnh
14	Kè giảm sóng bờ biển Tây đoạn từ kênh Thứ Nhất đến kênh Thứ Tám (thuộc Dự án Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực đồng bằng sông Cửu Long)	Toàn tỉnh
15	Các công trình phòng, chống sạt lở bờ biển, bờ sông tỉnh Kiên Giang[2]	Toàn tỉnh
16	Hệ thống chống ngập hạ lưu Cái Lớn - Cái Bé	Huyện An Biên, huyện Châu Thành
VIII	**Điện - năng lượng**	
1	Các trạm biến áp và đường dây 110kV	Các huyện, thành phố

[2] Theo Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Đề án Phòng, chống sạt lở bờ biển, bờ sông, giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
2	Dự án cấp điện lưới quốc gia xã An Sơn và Nam Du	Huyện Kiên Hải
3	Các dự án năng lượng tái tạo	Các huyện, thành phố có tiềm năng
4	Hệ thống trạm sạc điện, nạp khí	Các huyện, thành phố
IX	**Thông tin truyền thông**	
1	Xây dựng đô thị thông minh	Trung tâm các huyện, thành phố
2	Dự án số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở	Toàn tỉnh
3	Xây dựng các trung tâm logistics bưu chính	Trung tâm các huyện, thành phố
4	Xây dựng tuyến truyền dẫn liên tỉnh; ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông; hạ tầng kết nối vạn vật	Toàn tỉnh
5	Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu và phát triển hạ tầng chính quyền số	Toàn tỉnh
X	**Cấp nước và môi trường**	
a)	**Cấp nước**	
1	Nâng cấp Nhà máy nước Dương Đông	Thành phố Phú Quốc
2	Nâng cấp nhà máy nước Nam Rạch Giá	Thành phố Rạch Giá
3	Nâng cấp Nhà máy nước Thuận Yên	Thành phố Hà Tiên
4	Xây mới Nhà máy nước Bắc Rạch Giá	Huyện Hòn Đất
5	Xây mới Nhà máy nước T3	Huyện Kiên Lương
6	Xây mới Nhà máy nước Cái Lớn	Huyện Châu Thành
7	Xây mới Nhà máy nước Cửa Cạn	Thành phố Phú Quốc
8	Xây mới Nhà máy nước Suối Lớn	Thành phố Phú Quốc
9	Xây mới Nhà máy nước Rạch Cá	Thành phố Phú Quốc

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
10	Xây mới Nhà máy nước Rạch Tràm	Thành phố Phú Quốc
11	Hệ thống cấp nước liên huyện An Biên - An Minh - U Minh Thượng - Vĩnh Thuận	Các huyện: Gò Quao, An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận
12	Hệ thống hồ trữ nước khu vực nông thôn	Các huyện: An Biên, An Minh, Giồng Riềng, Vĩnh Thuận, Hòn Đất, Tân Hiệp, Giang Thành, Kiên Lương
13	Dự án cấp nước sạch nông thôn gắn với chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới và Chiến lược quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường	Toàn tỉnh
14	Dự án công trình cấp nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước và vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn	Toàn tỉnh
15	Dự án thực hiện Chương trình nước sạch nông thôn và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số	Toàn tỉnh
16	Trung tâm điều hành cấp nước nông thôn	Toàn tỉnh
b)	**Khu xử lý chất thải**	
1	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn cấp tỉnh	Huyện Hòn Đất
2	Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn	Huyện Hòn Đất
3	Khu xử lý rác thải Plasma	Huyện Hòn Đất
4	Khu xử lý bùn thải	Huyện Hòn Đất
5	Khu xử lý chất thải rắn Long Thạnh	Huyện Giồng Riềng
6	Khu xử lý chất thải rắn Giang Thành	Huyện Giang Thành
7	Khu xử lý chất thải rắn Kiên Lương	Huyện Kiên Lương
8	Khu xử lý chất thải rắn An Minh	Huyện An Minh
9	Khu xử lý chất thải rắn Bãi Bổn	Thành phố Phú Quốc
10	Khu xử lý chất thải rắn Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
c)	**Hệ thống thoát nước thải**	
1	Xây dựng trạm xử lý nước khu vực Dương Đông và khu vực An Thới	Thành phố Phú Quốc
2	Xây dựng các trạm xử lý nước thải	Thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên
d)	**Quan trắc môi trường**	
	Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí tự động	Thành phố Rạch Giá, thành phố Phú Quốc, huyện Kiên Lương, huyện Châu Thành
đ)	**Nghĩa trang, nhà tang lễ, lò hỏa táng**	
1	Xây mới nghĩa trang nhân dân thành phố Rạch Giá	Huyện Hòn Đất
2	Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các nghĩa trang trên địa bàn	Các huyện, thành phố
3	Xây mới nhà tang lễ	Thành phố Rạch Giá
4	Xây dựng lò hỏa táng	Các huyện, thành phố
XI	**Văn hóa, xã hội**	
a)	**Văn hóa, thể thao**	
1	Nâng cấp Thư viện tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá
2	Nâng cấp Khu liên hợp thể thao tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá
3	Nâng cấp Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện Giồng Riềng	Huyện Giồng Riềng
4	Nâng cấp Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện An Biên	Huyện An Biên
b)	**Y tế**	
1	Hệ thống thiết bị chẩn đoán, điều trị bệnh từ xa cho các bệnh viện tuyến tỉnh, các trung tâm y tế trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thành phố

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
2	Xây dựng mới các bệnh viện Khu vực (phục vụ cho các vùng: Tứ giác Long Xuyên, U Minh Thượng, Tây sông Hậu và hải đảo)	Huyện Kiên Lương, huyện Vĩnh Thuận, huyện Giồng Riềng và thành phố Phú Quốc
3	Xây mới, nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho các Trung tâm y tế huyện/ thành phố	Các huyện, thành phố
4	Xây mới Bệnh viện điều dưỡng	Thành phố Rạch Giá
5	Xây mới Bệnh viện lão khoa	Thành phố Rạch Giá
6	Xây mới Bệnh viện Da liễu	Thành phố Rạch Giá
7	Xây mới Trung tâm Cấp cứu 115	Thành phố Rạch Giá
8	Xây mới Trung tâm tim mạch và đột quỵ	Thành phố Rạch Giá
9	Xây mới Trung tâm Huyết học và truyền máu tỉnh	Thành phố Rạch Giá
10	Xây mới Trung tâm nghiên cứu và phát triển dược liệu	Thành phố Rạch Giá
c)	**Giáo dục, đào tạo**	
1	Nâng cấp, cải tạo các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trực	Các huyện, thành phố
2	Nâng cấp, cải tạo trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	Huyện Giồng Riềng
3	Nâng cấp, cải tạo, mua sắm thiết bị dạy nghề trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá
4	Nâng cấp, cải tạo, mua sắm thiết bị dạy nghề trường Trung cấp nghề vùng Tứ giác Long Xuyên	Huyện Kiên Lương

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
5	Nâng cấp, cải tạo, mua sắm thiết bị dạy nghề trường Trung cấp nghề vùng U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng
6	Nâng cấp, cải tạo, mua sắm thiết bị dạy nghề trường Trung cấp Việt - Hàn Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
7	Nâng cấp, cải tạo, mua sắm thiết bị dạy nghề trường Trung cấp Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp
8	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo	Thành phố Rạch Giá
9	Nâng cấp, cải tạo trường Đại học Kiên Giang	Huyện Châu Thành
10	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá
11	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá
12	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Y tế Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá
13	Nâng cấp, cải tạo trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá
14	Đầu tư xây dựng Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá
15	Xây dựng các cơ sở đào tạo nghề đa ngành	Thành phố Rạch Giá
16	Nâng cấp trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá
17	Xây mới trường Trung học phổ thông	Huyện An Minh
18	Xây mới trường Chính trị tỉnh	Huyện Châu Thành
d)	**Khoa học công nghệ**	
1	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu đa dạng sinh học	Thành phố Phú Quốc

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
2	Khu phức hợp Giáo dục - Khoa học - Công nghệ cao	Thành phố Rạch Giá
3	Trung tâm nghiên cứu kinh tế biển	Thành phố Rạch Giá/Huyện Kiên Lương
4	Khu đô thị Khoa học - công nghệ Cửa Cạn - Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc
đ)	**Trợ giúp xã hội, an sinh xã hội**	
1	Xây mới Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	Thành phố Phú Quốc
2	Xây mới Trung tâm nuôi dưỡng người già, trẻ em tàn tật	Huyện An Minh
3	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Thành phố Rạch Giá
4	Thành lập mới các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	Tỉnh Kiên Giang
XII	**Quốc phòng, an ninh**	
1	Xây dựng Trung tâm cứu hộ phục vụ vùng biển Tây Nam	Tỉnh Kiên Giang
2	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	Các huyện, thành phố

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư dự án tại Phụ lục này.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn đầu tư dự án.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương,… được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Phụ lục XXVII

DANH MỤC VÀ TỶ LỆ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH KIÊN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:250.000
2	Các bản đồ về hiện trạng phát triển	1:100.000
3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
5	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
7	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
8	Sơ đồ, bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:100.000
9	Sơ đồ, bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
10	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
11	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:100.000
12	Sơ đồ vị trí các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch	1:100.000
13	Sơ đồ, bản đồ chuyên đề	1:100.000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng